

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 056.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第五十六**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
ngũ thập lục.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
56.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

入法界品第三十四之十三

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thập tam.

Phẩm thứ 34 phần 13 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財白圓滿妙德林天言：

Nhĩ thời Thiện Tài bạch Viên Mãn Diệu Đức Lâm  
Thiên ngôn：

Khi đó Thiện Tài báo cáo Viên Mãn Diệu Đức Lâm  
Thiên nói rằng：

天神得此菩薩受生自在法門。其已久如？答言：佛子  
！

Thiên Thần đắc thử Bồ Tát thụ sinh Tự tại Pháp môn.  
Kỳ dĩ cửu như ? Đáp ngôn : Phật Tử !

Thiên Thần được môn Pháp Tự do nhận sinh của Bồ  
Tát này. Đã lâu như thế sao ? Trả lời nói rằng : Phật  
Tử !

乃往古世過億佛刹微塵等劫。有劫名可悅樂。

Nãi vãng cổ thế quá ức Phật sát vi trần đẳng Kiếp.  
Hữu Kiếp danh Khả Duyệt Lạc.

Trở lại thời xa xưa qua Kiếp bằng số bụi trần của  
trăm triệu Nước Phật. Có Kiếp tên là Khả Duyệt Lạc.

彼有世界名一切寶。彼劫世界中有八十那由他佛。

Bỉ hữu Thế giới danh Nhất Thiết Bảo. Bỉ Kiếp Thế giới  
trung hữu bát thập Na do tha Phật.

Nơi đó có Thế giới, tên là Nhất Thiết Bảo. Trong Thế giới Kiếp đó có 80 Na do tha Phật.

出興于世。其最初佛號不可壞自在幢王。

Xuất hưng vu thế. Kỳ tối sơ Phật hiệu Bất Khả Hoại Tụ Tại Tràng Vương.

Xuất hiện ở Thế gian. Phật đầu tiên đó, tên hiệu Bất Khả Hoại Tụ Tại Tràng Vương.

彼世界中一閻浮提有一王都。名莊嚴幢。

Bỉ Thế giới trung nhất Diêm Phù Đề hữu nhất Vương đô. Danh Trang Nghiêm Tràng.

Trong Thế giới đó một Diêm Phù Đề có một Kinh đô của Vua. Tên là Trang Nghiêm Tràng.

王名寶焰眼光第一。夫人名善喜光。

Vương danh Bảo Diệm Nhãn Quang Đệ Nhất. Phu nhân danh Thiện Hỷ Quang.

Tên của Vua là Bảo Diệm Nhãn Quang Đệ Nhất. Tên của Phu nhân là Thiện Hỷ Quang.

如此世界摩耶夫人為盧舍那佛母。

Như thử Thế giới Ma Da Phu nhân vi Lô Xá Na Phật mẫu.

Như Thế giới này Ma Da Phu nhân là mẹ của Lô Xá Na Phật.

彼世界中善喜光夫人為最初如來母。亦復如是。

Bỉ Thế giới trung Thiện Hỷ Quang Phu nhân vi tối sơ  
Như Lai mẫu. Diệc phục như thị.

Trong Thế giới đó Thiện Hỷ Quang Phu nhân là mẹ  
của Như Lai đầu tiên. Cũng lại như thế.

善喜光夫人生菩薩時。與二百萬那由他諸采女眾。

Thiện Hỷ Quang Phu nhân sinh Bồ Tát thời. Dữ nhị  
bách vạn Na do tha chư thái nữ chúng.

Thiện Hỷ Quang Phu nhân khi sinh Bồ Tát. Cùng với  
hai vạn Na do tha các chúng cung nữ.

詣金色園林。攀寶樹枝。生彼如來。時有乳母名離  
垢光。

Nghệ Kim Sắc viên lâm. Phan bảo thụ chi. Sinh bỉ Như  
Lai. Thời hữu nhũ mẫu danh Ly Cấu Quang.

Đi tới vườn rừng Kim Sắc. Vịn vào cành cây. Sinh ra  
Như Lai đó. Thời có mẹ nuôi, tên là Ly Cấu Quang.

諸天王等以雜香湯洗浴太子。抱授乳母。乳母敬受  
。

Chư Thiên vương đẳng dĩ tạp hương thang tẩy dục  
Thái Tử. Bảo thụ nhũ mẫu. Nhũ mẫu kính thụ.

Các bậc Vua Trời dùng nước hương hỗn tạp tắm rửa  
Thái Tử. Đưa cho mẹ nuôi. Mẹ nuôi cung kính nhận.

歡喜無量。即得菩薩普眼境界三昧。得三昧已。

Hoan hỷ vô lượng. Tức đắc Bồ Tát phổ nhãn cảnh giới  
Tam muội. Đắc Tam muội dĩ.

Vui mừng vô lượng. Liền được Tam muội cảnh giới  
mắt rộng khắp của Bồ Tát. Đã được Tam muội.

見十方佛無所障礙。復得菩薩受生自在法門。佛子！  
Kiến thập phương Phật vô sở chướng ngại. Phục đắc  
Bồ Tát thụ sinh Tự tại Pháp môn. Phật Tử !

Thấy các Phật 10 phương không bị trở ngại. Lại được  
môn Pháp Tự do nhận sinh của Bồ Tát. Phật Tử !

譬如初受胎識。速疾無礙。得此法門。知一切佛受  
生自在。

Thí như sơ thụ thai thức. Tốc tật vô ngại. Đắc thủ  
Pháp môn. Tri nhất thiết Phật thụ sinh Tự tại.

Ví như biết mới nhận thai. Nhanh chóng không trở  
ngại. Được môn Pháp này. Biết Tự do nhận sinh của  
tất cả Phật.

亦復如是。佛子！於意云何？彼乳母者豈異人乎？  
我身是也。

Diệc phục như thị. Phật Tử ! Ư ý vân hà ? Bỉ nhữ mẫu  
giả khởi dị nhân hồ ? Ngã thân thị dã.

Cũng lại như thế. Phật Tử ! Ý đó thế nào ? Mẹ nuôi đó  
là người nào vậy ? Chính là thân Ta.

我從是來念念常見菩薩受生自在法海，

Ngã tòng thị lai niệm niệm thường kiến Bồ Tát thụ  
sinh Tự tại Pháp hải，

Ta từ đó tới nay mỗi một nghĩ nhớ thường thấy biển  
Pháp Tự do nhận sinh của Bồ Tát,

盧舍那佛教化眾生自在神力。佛子！

Lô Xá Na Phật giáo hóa chúng sinh Tự tại Thần lực.  
Phật Tử !

Thần lực Tự do giáo hóa chúng sinh của Lô Xá Na  
Phật. Phật Tử !

我念念中悉得三千大千世界微塵等淨智慧眼。

Ngã niệm niệm trung tất đắc Tam thiên Đại thiên Thế  
giới vi trần đẳng tịnh Trí Tuệ nhãn.

Trong mỗi nghĩ nhớ của Ta đều được mắt Trí tuệ  
Thanh tịnh bằng số bụi trần của Ba nghìn Đại thiên  
Thế giới.

常見一切世界微塵等刹及彼諸佛。知彼如來自在受  
生。

Thường kiến nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Sát cập  
bỉ chư Phật. Tri bỉ Như Lai Tự tại thụ sinh.

Thường thấy Nước Phật và các Phật đó bằng số bụi  
trần của tất cả Thế giới. Biết Như Lai đó Tự do nhận  
sinh.

又復了知盧舍那佛初發大願。

Hựu phục liễu tri Lô Xá Na Phật sơ phát đại nguyện.  
Mới lại biết rõ phát nguyện lớn ban đầu của Lô Xá Na  
Phật.

乃至悉知十方諸佛初發大願。亦復如是。

Nãi chí tất tri thập phương chư Phật sơ phát đại nguyện. Diệc phục như thị.

Thậm chí đều biết phát nguyện lớn ban đầu của các Phật 10 phương. Cũng lại như thế.

亦恭敬供養彼諸如來。彼佛說法我悉得聞。

Diệc cung kính cúng dường bỉ chư Như Lai. Bỉ Phật thuyết Pháp Ngã tất đắc văn.

Cũng cung kính cúng dường các Như Lai đó. Các Phật nói Pháp Ta đều được nghe.

受持修行。時彼林天承佛神力觀察十方。

Thụ trì tu hành. Thời bỉ Lâm Thiên thừa Phật Thần lực quan sát thập phương.

Nhận giữ tu hành. Thời Lâm Thiên đó dựa vào Thần lực của Phật quan sát 10 phương.

欲重明此一切境界菩薩受生自在法門義故。以偈頌曰：

Dục trùng minh thử nhất thiết cảnh giới Bồ Tát thụ sinh Tự tại Pháp môn nghĩa cố. Dĩ kệ tụng viết：

Vì muốn sáng lại nghĩa môn Pháp tất cả cảnh giới Tự do nhận sinh của Bồ Tát này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

佛子！汝所問。最勝寂滅境。

Phật Tử！Nhữ sở vấn. Tối thắng Tịch diệt cảnh.

Phật Tử ! Do Ngài hỏi. Cảnh Rỗng lặng tốt nhất.

一心善諦聽。我今說因緣。

Nhất tâm thiện để thính. Ngã kim thuyết Nhân duyên.

Nhất tâm thiện lắng nghe. Ta nay nói Nhân duyên.

過億刹塵劫。劫名可悅樂。

Quá ức Sát trần Kiếp. Kiếp danh Khả Duyệt Lạc.

Kiếp bụi trăm triệu Nước. Tên Kiếp Khả Duyệt Lạc.

八十那由他。如來出興世。

Bát thập Na do tha. Như Lai xuất hưng thế.

Tám mươi Na do tha. Phật xuất hiện ở đời.

最初如來名。無壞自在幢。

Tối sơ Như Lai danh. Vô Hoại Tự Tại Tràng.

Tên Như Lai đầu tiên. Vô Hoại Tự Tại Tràng.

我時見彼佛。金色林中生。

Ngã thời kiến bỉ Phật. Kim Sắc lâm trung sinh.

Ta thời thấy Phật đó. Sinh trong rừng Kim Sắc.

乳母離垢光。今則我身是。

Nhũ mẫu Ly Cấu Quang. Kim tặc Ngã thân thị.

Mẹ nuôi Ly Cấu Quang. Nay chắc là thân Ta.

太子金色身。天王抱授我。

Thái Tử kim sắc thân. Thiên vương bảo thụ Ngã.

Thân Thái Tử sắc vàng. Vua Trời trao cho Ta.

敬受無上人。觀察不見頂。

Kính thụ Vô thượng nhân. Quan sát bất kiến đỉnh.



Kính nhận người Bình Đẳng. Xem không thấy đỉnh đầu.

圓體難思議。視之無厭足。

Viên thể nan tư nghị. Thị chi vô yếm túc.

Thân đủ khó nghĩ bàn. Nhìn thấy đủ không chán.

離垢清淨身。相好自莊嚴。

Ly cấu Thanh tịnh thân. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

Thân Thanh tịnh rời bản. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

我見妙寶像。歡喜心無量。

Ngã kiến diệu bảo tượng. Hoan hỉ tâm vô lượng.

Ta thấy hình đẹp quý. Tâm vui mừng vô lượng.

思惟難思議。長養功德海。

Tư duy nan tư nghị. Trưởng dưỡng công Đức hải.

Suy nghĩ khó nghĩ bàn. Nuôi lớn biển công Đức.

見彼自在力。我發菩提心。

Kiến bỉ Tự tại lực. Ngã phát Bồ Đề tâm.

Thấy lực Tự do đó. Ta phát tâm Bồ Đề.

專求佛功德。具足諸願海。

Chuyên cầu Phật công Đức. Cụ túc chư nguyện hải.

Chuyên cầu công Đức Phật. Đầy đủ các biển nguyện.

嚴淨諸世界。遠離三惡道。

Nghiêm tịnh chư Thế giới. Viễn ly tam ác Đạo.

Nghiêm sạch các Thế giới. Rời xa 3 Đạo ác.

於諸世界中。供養一切佛。

Ư chư Thế giới trung. Cúng dường nhất thiết Phật.

Ở trong các Thế giới. Cúng dường tất cả Phật.

專求大願海。除滅眾生苦。

Chuyên cầu đại nguyện hải. Trừ diệt chúng sinh khổ.

Chuyên cầu biển nguyện lớn. Trừ diệt khổ chúng sinh.

聞彼初佛法。成就此法門。

Văn bỉ sơ Phật Pháp. Thành tựu thử Pháp môn.

Nghe Pháp Phật đầu đó. Thành công môn Pháp này.

我於億刹塵。一切諸劫中。

Ngã ư ức Sát trần. Nhất thiết chư Kiếp trung.

Ta với bụi trăm triệu Nước. Trong tất cả các Kiếp.

修習菩薩行。嚴淨此法門。

Tu tập Bồ Tát hạnh. Nghiêm tịnh thử Pháp môn.

Tu luyện hạnh Bồ Tát. Nghiêm sạch môn Pháp này.

彼劫中諸佛。我已悉供養。

Bỉ Kiếp trung chư Phật. Ngã dĩ tất cúng dường.

Các Phật trong Kiếp đó. Ta đã đều cúng dường.

守護其正法。淨修法門海。

Thủ hộ kỳ Chính pháp. Tịnh tu Pháp môn hải.

Giúp giữ Pháp đúng đó. Sạch tu biển môn Pháp.

億刹塵等劫。諸佛出興世。

Ức Sát trần đẳng Kiếp. Chư Phật xuất hưng thế.

Kiếp bụi trăm triệu Nước. Các Phật hiện ở đời.

持彼正法輪。修難議法門。

Trì bỉ Chính pháp luân. Tu nan nghị Pháp môn.

Giữ vàng Pháp đúng đó. Môn Pháp tu khó bàn.

一念悉了知。一切刹微塵。

Nhất niệm tất liễu tri. Nhất thiết Sát vi trần.

Một nhớ đều biết rõ. Bụi trần tất cả Nước.

一一微塵中。見無量刹海。

Nhất nhất vi trần trung. Kiến vô lượng Sát hải.

Trong mỗi một bụi trần. Thấy vô lượng biển Nước.

彼佛初生時。顯現自在力。

Bỉ Phật sơ sinh thời. Hiển hiện Tự tại lực.

Khi Phật đó mới sinh. Hiện rõ lực Tự do.

我於一念中。皆悉分別見。

Ngã ư nhất niệm trung. Giai tất phân biệt kiến.

Ta ở trong một nhớ. Đều cùng phân biệt thấy.

不可思議刹。見彼諸菩薩。

Bất khả tư nghị Sát. Kiến bỉ chư Bồ Tát.

Nước không thể nghĩ bàn. Thấy các Bồ Tát đó.

或處兜率天。專求佛菩提。

Hoặc xử Đâu Suất Thiên. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

Hoặc ở Trời Đâu Suất. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

無量刹海中。見彼生自在。

Vô lượng Sát hải trung. Kiến bỉ sinh Tự tại.

Trong vô lượng biển Nước. Thấy Tự do sinh đó.

無量眾圍遶。而爲其說法。

Vô lượng chúng vi nhiều. Nhi vị kỳ thuyết Pháp.

Vô lượng chúng vây quanh. Mà vì nói Pháp đó.

一念中悉見。無量諸刹海。

Nhất niệm trung tất kiến. Vô lượng chư Sát hải.

Trong một nhớ đều thấy. Vô lượng các biển Nước.

一切諸菩薩。出家詣道場。

Nhất thiết chư Bồ Tát. Xuất gia nghệ Đạo tràng.

Tất cả các Bồ Tát. Xuất gia tới Đạo tràng.

不可思議刹。得成最正覺。

Bất khả tư nghị Sát. Đắc thành tối Chính Giác.

Không thể nghĩ bàn Nước. Được thành Chính Giác  
cao.

顯現諸方便。除滅眾生苦。

Hiển hiện chư Phương tiện. Trừ diệt chúng sinh khổ.

Hiện rõ các Phương tiện. Trừ diệt khổ chúng sinh.

一一微塵中。轉無盡法輪。

Nhất nhất vi trần trung. Chuyển vô tận Pháp luân.

Trong mỗi một bụi trần. Chuyển vàng Pháp không  
hết.

無盡妙音海。普雨甘露法。

Vô tận diệu âm hải. Phổ vư Cam lộ Pháp.

Biển âm hay không hết. Rơi khắp Pháp Cam lộ.

念念中悉見。一一微塵中。

Niệm niệm trung tất kiến. Nhất nhất vi trần trung.

Trong mỗi nhớ đều thấy. Trong mỗi một bụi trần.

億刹塵等佛。示現般涅槃。

Ức Sát trần đẳng Phật. Thị hiện Bát Niết Bàn.

Phật bằng bụi trăm triệu Nước. Tỏ rõ Niết Bàn Phật.

見無量刹海。如來初受生。

Kiến vô lượng Sát hải. Như Lai sơ thụ sinh.

Thấy vô lượng biển Nước. Như Lai mới nhận sinh.

一一諸佛所。無量身供養。

Nhất nhất chư Phật sở. Vô lượng thân cúng dưỡng.

Mỗi một nơi các Phật. Vô lượng thân cúng dưỡng.

不思議刹海。無量諸群生。

Bất tư nghị Sát hải. Vô lượng chư quần sinh.

Không nghĩ bàn biển Nước. Vô lượng các chúng sinh.

我以諸方便。爲說甘露法。

Ngã dĩ chư Phương tiện. Vì thuyết Cam lộ Pháp.

Ta dùng các Phương tiện. Vì nói Pháp Cam lộ.

佛子! 我知此。不思議法門。

Phật Tử! Ngã tri thử. Bất tư nghị Pháp môn.

Phật Tử! Ta biết nó. Môn Pháp không nghĩ bàn.

無量諸劫數。稱讚不可盡。

Vô lượng chư Kiếp số. Xưng tán bất khả tận.

Vô lượng các số Kiếp. Ca ngợi không thể hết.

佛子！我唯知此菩薩受生自在法門。

Phật Tử！Ngã duy tri thử Bồ Tát thụ sinh Tự tại Pháp môn.

Phật Tử！Ta chỉ biết môn Pháp Tự do nhận sinh của Bồ Tát này.

諸大菩薩能以諸劫爲一念藏。顯現一切諸妙方便。

Chư đại Bồ Tát năng dĩ chư Kiếp vi nhất niệm tạng.

Hiển hiện nhất thiết chư diệu Phương tiện.

Các Bồ Tát lớn có thể dùng các Kiếp làm một tạng nhớ. Hiện ra rõ tất cả các Phương tiện hay.

供養諸佛。滿足大願。覺了一切諸佛正法。

Cúng dưỡng chư Phật. Mãn túc đại nguyện. Giác liễu nhất thiết chư Phật Chính pháp.

Cúng dưỡng các Phật. Đầy đủ nguyện lớn. Hiểu rõ tất cả Pháp đúng của các Phật.

示現一切諸趣受生。生諸佛所。教化眾生未曾失時。

Thị hiện nhất thiết chư thú thụ sinh. Sinh chư Phật sở. Giáo hóa chúng sinh vị tăng thất thời.

Tỏ ra rõ tất cả các hướng tới nhận sinh. Sinh nơi ở của các Phật. Giáo hóa chúng sinh chưa từng sai thời.

爲眾生現受生自在。於諸佛刹現自在雲。

Vị chúng sinh hiện thụ sinh Tự tại. Ư chư Phật sát hiện Tự tại vân.

Vì chúng sinh hiện ra Tự do nhận sinh. Ở các Nước Phật hiện ra mây Tự do.

常生一切諸如來家。我當云何能知，能說彼諸功德？

Thường sinh nhất thiết chư Như Lai gia. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ chư công Đức ?

Thường sinh ở tất cả gia đình các Phật. Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói các công Đức đó ?

佛子！迦毘羅城有釋迦女。名曰瞿夷。汝詣彼問

Phật Tử ! Ca Tì La thành hữu Thích Ca nữ. Danh viết Cồ Di. Nhữ nghệ bỉ vấn.

Phật Tử ! Thành Ca Tì La có cô gái họ Thích Ca. Tên là Cồ Di. Ngài tới hỏi người đó.

云何菩薩遊生死中教化眾生？

Vân hà Bồ Tát du sinh tử trung giáo hóa chúng sinh ?

Bồ Tát ở trong sinh chết đi tới giáo hóa chúng sinh ra sao ?

時善財童子頭面敬禮彼林天足。遶畢辭退。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Lâm Thiên túc. Nhiễ tất từ thoái.

Thời Cậ bé Thiện Tài phục kính lễ chân Lâm Thiên đó. Vòng quanh xong từ biệt lui ra.

向於彼城。正念思惟增廣明淨菩薩受生自在法門。

Hướng ư bỉ thành. Chính niệm tư duy tăng quảng minh tịnh Bồ Tát thụ sinh Tự tại Pháp môn.



Hướng về thành đó. Suy nghĩ Nhớ đúng tăng rộng  
sáng sạch môn Pháp Tự do nhận sinh của Bồ Tát.

漸漸遊行。至菩薩會莊嚴講堂。離憂妙德天所。

Tiệm tiệm du hành chí Bồ Tát hội trang nghiêm giảng  
đường, Ly Ưu Diệu Đức Thiên sở.

Dần dần đi tới giảng đường trang nghiêm của hội Bồ  
Tát, nơi ở của Ly Ưu Diệu Đức Thiên.

爾時彼天一萬諸天以爲眷屬。來迎善財。

Nhĩ thời bỉ Thiên nhất vạn chư Thiên dĩ vi quyến  
thuộc. Lai nghênh Thiện Tài.

Lúc đó một vạn các Trời của Trời kia dùng làm quyến  
thuộc. Tới đón tiếp Thiện Tài.

白言：善來大智慧人！修不思議菩薩法門。

Bạch ngôn : Thiện lai đại Trí tuệ nhân ! Tu bất tư nghị  
Bồ Tát Pháp môn.

Báo cáo nói rằng : Thiện tới người Trí tuệ lớn ! Tu  
hành môn Pháp Bồ Tát không nghĩ bàn.

以淨直心滿足大願，廣菩薩行。向正法城。

Dĩ tịnh trực tâm mãn túc đại nguyện, quảng Bồ Tát  
hạnh. Hướng Chính pháp thành.

Dùng tâm ngay thẳng Thanh tịnh đầy đủ nguyện lớn,  
hạnh Bồ Tát rộng khắp. Hướng về thành trì Pháp  
đúng.

究竟菩薩無量方便。我觀仁者勇猛精進。



Cứu cánh Bồ Tát vô lượng Phương tiện. Ngã quan nhân giả dũng mãnh Tinh tiến.

Thành quả vô lượng Phương tiện của Bồ Tát. Ta xem người hiền dũng mãnh Tinh tiến.

修菩薩道。心無懈倦。威儀庠序。諸根調伏。

Tu Bồ Tát Đạo. Tâm vô giải quyện. Uy nghi tường tự. Chư Căn điều phục.

Tu Đạo Bồ Tát. Tâm không mệt mỏi. Uy nghi yên lành. Các Căn điều phục.

不久必當逮得無上清淨。莊嚴佛身, 口, 意。

Bất cửu tất đương đãi đắc Vô thượng Thanh tịnh.

Trang nghiêm Phật Thân khẩu ý.

Không lâu ắt đang nhanh được Thanh tịnh Bình Đẳng.

Trang nghiêm Thân miệng ý của Phật.

相好嚴身。十力智慧莊嚴其心。

Tướng Hảo nghiêm thân. Thập lực Trí tuệ trang nghiêm kỳ tâm.

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Trí tuệ 10 lực trang nghiêm tâm đó.

遊行十方教化眾生。

Du hành thập phương giáo hóa chúng sinh.

Đi tới 10 phương giáo hóa chúng sinh.

我觀仁者修行勇猛精進力故。必當得見三世諸佛。

Ngã quan nhân giả tu hành dũng mãnh Tinh tiến lực  
cố. Tất đương đắc kiến Tam thế chư Phật.

Ta xem người hiền do lực Tinh tiến tu hành dũng  
mãnh. Ất đang được thấy các Phật Ba Đòì.

受諸如來一切法雲。修習菩薩禪定法門,寂滅之法。

Thụ chư Như Lai nhất thiết Pháp vân. Tu tập Bồ Tát  
Thiền định Pháp môn, Tịch diệt chi Pháp.

Nhận tất cả mây Pháp của các Như Lai. Tu luyện môn  
Pháp Thiền định, Pháp Rõng lặng của Bồ Tát.

入於甚深如來法門。何以故?詣善知識,親近供養。

Nhập ư thậm thâm Như Lai Pháp môn. Hà dĩ cố?

Nghệ thiện Tri thức, thân cận cúng dường.

Nhập vào rất sâu môn Pháp của Như Lai. Có là sao?

Tới nơi Tri thức thiện, thân thiết cúng dường.

正念思惟善知識教。無有退轉,疲倦之心。

Chính niệm tư duy thiện Tri thức giáo. Vô hữu thoái  
chuyển, bì quyện chi tâm.

Suy nghĩ Nhớ đúng dạy bảo của Tri thức thiện. Tâm  
không thoái lui, không mệt mỏi.

除滅障礙。降伏諸魔。無能壞者。

Trừ diệt chướng ngại. Hàng phục chư Ma. Vô năng  
hoại giả.

Trừ diệt chướng ngại. Hàng phục các Ma. Không thể  
phá hỏng.

令一切眾生得歡喜故。善財答言：如天所說。

Linh nhất thiết chúng sinh đắc hoan hỷ cố. Thiện Tài đáp ngôn : Như Thiên sở thuyết.

Vì giúp cho tất cả chúng sinh được vui mừng. Thiện Tài trả lời nói rằng : Như được Trời nói.

我願如是。欲令一切眾生歡喜。除滅煩惱諸不善法。

Ngã nguyện như thị. Dục linh nhất thiết chúng sinh hoan hỷ. Trừ diệt Phiền não chư bất thiện Pháp.

Con nguyện như thế. Muốn giúp cho tất cả chúng sinh vui mừng. Trừ diệt Phiền não, các Pháp không thiện.

具足善法得安穩樂。一切眾生以眾惡業煩惱結故。

Cụ túc thiện Pháp đắc an ổn lạc. Nhất thiết chúng sinh dĩ chúng ác Nghiệp Phiền não kết cố.

Đầy đủ Pháp thiện được vui yên ổn. Tất cả chúng sinh do dùng các Nghiệp ác Phiền não kết buộc.

入三惡道受無量苦。菩薩見已起憂悲心。

Nhập Tam ác Đạo thụ vô lượng khổ. Bồ Tát kiến dĩ khởi ưu bi tâm.

Nhập vào Địa ngục Quỷ đói Súc sinh nhận vô lượng khổ. Bồ Tát thấy rồi phát ra tâm buồn thương.

譬如有人唯有一子，愛念情重。

Thí như hữu nhân duy hữu nhất tử, ái niệm tình trọng.

Ví như có người chỉ có một con trai, nặng tình yêu nhớ.

忽有人來割截其身，肢節手足。慈父見已悼惻悲念。Hốt hữu nhân lai cát tiết kỳ thân, chi tiết thủ túc. Từ Phụ kiến dĩ điệu trắc bi niệm.

Đột nhiên có người tới cắt đứt thân nó, chi khớp tay chân. Cha nhân từ thấy rồi thương xót buồn nhớ.

菩薩若見眾生造惡業緣煩惱結故。

Bồ Tát nhược kiến chúng sinh tạo ác Nghiệp duyên Phiền não kết cố.

Bồ Tát nếu thấy chúng sinh do tạo ra Nghiệp ác Nhân duyên Phiền não kết buộc.

入三惡道受無量苦。見如是已痛心悲念。亦復如是。

Nhập Tam ác Đạo thụ vô lượng khổ. Kiến như thị dĩ thống tâm bi niệm. Diệc phục như thị.

Nhập vào Địa ngục Quỷ đói Súc sinh nhận vô lượng khổ. Thấy như thế xong tâm thương buồn nhớ. Cũng lại như thế.

菩薩若見眾生具身，口，意諸善業故。生天人中。

Bồ Tát nhược kiến chúng sinh cụ Thân khẩu ý chư thiện Nghiệp cố. Sinh Thiên nhân trung.

Bồ Tát nếu thấy chúng sinh do đầy đủ các Nghiệp thiện Thân miệng ý. Sinh trong người Trời.

受身心樂。見如是已。歡樂無量。何以故？

Thụ thân tâm lạc. Kiến như thị dĩ hoan lạc vô lượng. Hà dĩ cố ?

Nhận thân tâm vui sướng. Thấy như thế rồi vui mừng vô lượng. Có là sao ?

菩薩摩訶薩不自爲故求薩婆若。不貪生死，五欲快樂。

Bồ Tát Ma ha tát bất tự vi cố cầu Tát Bà Nhã. Bất tham sinh tử, ngũ Dục khoái lạc.

Bồ Tát Bồ Tát lớn không tự vì cố cầu Tất cả các loại Trí tuệ. Không tham sinh chết, vui sướng 5 Tham muốn.

不隨心想，諸見顛倒，結使纏縛，貪愛邪見。

Bất tùy tâm tưởng, chư kiến điên đảo, kết sử triền phược, tham ái tà kiến.

Không theo tưởng nhớ của tâm, các thấy đảo lộn, kết buộc sai khiến ràng buộc, tham yêu thấy sai.

不著眾生種種樂想。不著禪味。

Bất trước chúng sinh chủng chủng lạc tưởng. Bất trước Thiền vị.

Không nương nhờ đủ các loại tưởng nhớ vui sướng của chúng sinh. Không nương nhờ mùi vị Thiền.

不爲結礙流轉生死。菩薩但見諸有海中。

Bất vi kết ngại lưu chuyển sinh tử. Bồ Tát đản kiến chư Hữu hải trung.

Không làm kết buộc trở ngại lưu chuyển sinh chết. Bồ Tát chỉ thấy trong các biển Có.

一切眾生受無量苦。發大悲願而攝取之。

Nhất thiết chúng sinh thụ vô lượng khổ. Phát Đại Bi nguyện nhi nhiếp thủ chi.

Tất cả chúng sinh nhận vô lượng khổ. Phát nguyện Đại Bi mà hút lấy họ.

常以大悲大願力故。行菩薩行。供養諸佛。

Thường dĩ Đại Bi đại nguyện lực cố. Hành Bồ Tát hạnh. Cúng dưỡng chư Phật.

Do thường dùng lực nguyện lớn Đại Bi. Thực hành hạnh Bồ Tát. Cúng dưỡng các Phật.

求薩婆若。欲令眾生遠離煩惱。淨佛世界。

Cầu Tát Bà Nhã. Dục linh chúng sinh viễn ly Phiền não. Tịnh Phật Thế giới.

Cầu Tất cả các loại Trí tuệ. Muốn giúp chúng sinh rời xa Phiền não. Thanh tịnh Thế giới Phật.

調伏一切惡心眾生。悉令具足清淨身心。

Điều phục nhất thiết ác tâm chúng sinh. Tất linh cụ túc Thanh tịnh thân tâm.

Điều phục tất cả chúng sinh tâm ác. Điều giúp cho đầy đủ thân tâm Thanh tịnh.

行菩薩行而無疲倦。若有菩薩如是行者。

Hành Bồ Tát hạnh nhi vô bì quyện. Nhược hữu Bồ Tát như thị hành giả.

Thực hành hạnh Bồ Tát mà không mệt mỏi. Nếu có Bồ Tát thực hành như thế.

悉能莊嚴一切眾生。出生長養天人樂故。

Tất năng trang nghiêm nhất thiết chúng sinh. Xuất sinh trưởng dưỡng Thiên nhân lạc cố.

Đều có thể trang nghiêm tất cả chúng sinh. Do sinh ra nuôi lớn vui sướng của người Trời.

爲父母皆令安立菩提心故。爲養育皆令究竟菩薩道故。

Vị Phụ mẫu giai linh an lập Bồ Đề tâm cố. Vị dưỡng dục giai linh cứu cánh Bồ Tát Đạo cố.

Do vì Cha mẹ đều giúp cho yên lập dựng tâm Bồ Đề.

Do vì ân nuôi dạy đều giúp cho thành quả Đạo Bồ Tát.

爲衛護皆令遠離三惡道故。爲大船師。皆令得度生死海故。

Vị vệ hộ giai linh viễn ly tam ác Đạo cố. Vị đại thuyền Sư giai linh đắc độ sinh tử hải cố.

Do vì giúp bảo vệ đều giúp cho rời Địa ngục Quỷ đói Súc sinh. Do vì Thầy lái thuyền lớn đều giúp cho được vượt qua biển sinh chết.

爲歸依令捨諸魔煩惱怖故。爲導師皆令逮得清涼處故。

Vị Quy y linh xả chư Ma Phiền não bố cố. Vị Đạo sư giai linh đãi đắc thanh lương xứ cố.

Do vì Trở về nương theo giúp bỏ các hoảng sợ Phiền não Ma. Do vì Thầy dẫn đều giúp cho nhanh được nơi sạch mát.

爲知濟皆令得度佛刹海故。爲主藏臣皆令得入法寶洲故。

Vị tri tế giai linh đắc độ Phật sát hải cố. Vị chủ tạng thần giai linh đắc nhập Pháp bảo châu cố.

Do vì biết cứu giúp đều giúp cho được sang tới Nước Phật. Do vì thần chủ kho tàng đều giúp cho được vào đảo Pháp báu.

爲淨妙華令開一切佛功德華故。

Vì tịnh diệu hoa linh khai nhất thiết Phật công Đức hoa cố.

Do vì hoa sạch đẹp giúp cho nở hoa công Đức của tất cả Phật.

爲大光明普放功德智慧光故。



Vị đại Quang minh phổ phóng công Đức Trí tuệ quang cố.

Do vì Quang sáng lớn phóng khắp ánh quang Trí tuệ công Đức.

爲歡喜皆令端嚴勝殊妙故。爲所尊遠離一切諸惡業故。

Vị hoan hỉ giai linh đoan nghiêm thắng thù diệu cố. Vì sở tôn viễn ly nhất thiết chư ác Nghiệp cố.

Do vì vui mừng đều giúp cho đoan nghiêm tốt đẹp hơn. Do vì được tôn kính rời xa tất cả các Nghiệp ác.

爲普賢具足一切諸功德故。爲燈明常放智慧淨妙光故。

Vị Phổ Hiền cụ túc nhất thiết chư công Đức cố. Vì đấng minh thường phóng Trí tuệ tịnh diệu quang cố.

Do vì Phổ Hiền đầy đủ tất cả các công Đức. Do vì đèn sáng thường phóng ánh quang sạch đẹp Trí tuệ.

爲慶雲常雨一切甘露法故。天神！

Vị khánh vân thường vũ nhất thiết Cam lộ Pháp cố.

Thiên Thần !

Do vì mây vui mừng thường rơi xuống tất cả Pháp Cam lộ. Thiên Thần !

菩薩摩訶薩如是行者。一切眾生悉皆愛念。樂正法故。

Bồ Tát Ma ha tát như thị hành giả. Nhất thiết chúng sinh tất giai ái niệm. Nhạo Chính pháp cố.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thực hành như thế. Tất cả chúng sinh hết thảy đều yêu nhớ. Do ham thích Pháp đúng.

爾時善財將昇法堂。彼離憂妙德天與百萬眷屬。

Nhĩ thời Thiện Tài tương thăng Pháp đường. Bỉ Ly Ưu Diệu Đức Thiên dữ bách vạn quyến thuộc.

Khi đó Thiện Tài cùng lên trên nhà nói Pháp. Ly Ưu Diệu Đức Thiên đó cùng với trăm vạn quyến thuộc.

各各齎持妙香, 華鬘及諸雜寶, 散善財上。以偈頌曰:

Các các tê trì diệu hương, hoa man cập chư tạp bảo, tán Thiện Tài thượng. Dĩ kệ tụng viết:

Từng người đều đem theo hương tốt, hoa man và các báu vật hỗn tạp, rắc lên trên Thiện Tài. Dùng bài kệ tụng nói rằng:

無量無數劫。世燈或出現。

Vô lượng vô số Kiếp. Thế đặng hoặc xuất hiện.

Vô lượng vô số Kiếp. Đèn đời hoặc xuất hiện.

普為眾生故。正求佛菩提。

Phổ vị chúng sinh cố. Chính cầu Phật Bồ Đề.

Do rộng vì chúng sinh. Cầu ngay Phật Bồ Đề.

無量億諸劫。難見難值遇。

Vô lượng ức chư Kiếp. Nan kiến nan trực ngộ.

Nhiều trăm triệu các Kiếp. Khó thấy khó gặp ngay.

功德日今出。照除世間闇。

Công Đức Nhật kim xuất. Chiếu trừ Thế gian ám.

Công Đức ngày nay sinh. Chiếu bỏ tối Thế gian.

見諸眾生類。愚惑癡所覆。

Kiến chư chúng sinh loại. Ngu hoặc si sở phúc.

Thấy các loại chúng sinh. Bị ngu hoặc che phủ.

廣發大悲心。專求無師道。

Quảng phát Đại Bi tâm. Chuyên cầu vô Sư Đạo.

Rộng phát tâm Đại Bi. Chuyên cầu Đạo không Thầy.

清淨正直心。不惜身壽命。

Thanh tịnh chính trực tâm. Bất tích thân thọ mệnh.

Tâm Thanh tịnh chính trực. Không tiếc thân mệnh  
thọ.

親近善知識。專求佛菩提。

Thân cận thiện Tri thức. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

Thân thiết Tri thức thiện. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

一切無所依。不著於世間。

Nhất thiết vô sở y. Bất trước ư Thế gian .

Tất cả không dùng dựa. Không nương nhờ Thế gian.

離垢清淨心。無礙如虛空。

Ly cấu Thanh tịnh tâm. Vô ngại như hư không.

Tâm Thanh tịnh rời bấn. Không ngại như khoảng  
không.

行諸菩薩行。具滿妙功德。

Hành chư Bồ Tát hạnh. Cụ mãn diệu công Đức.

Hành các hạnh Bồ Tát. Đầy đủ công Đức tốt.

放大智慧光。普照一切世。

Phóng đại Trí tuệ quang. Phổ chiếu nhất thiết thế.

Phóng ánh Trí tuệ lớn. Chiếu khắp mọi Thế gian.

不離於世間。亦不著世間。

Bất ly ư Thế gian. Diệc bất trước Thế gian.

Không rời xa Thế gian. Cũng không nhờ Thế gian.

行世無障礙。如風遊虛空。

Hành thế vô chướng ngại. Như phong du hư không.

Hành đời không chướng ngại. Như gió thổi khoáng  
không.

譬如大災起。一切無能滅。

Thí như đại tai khởi. Nhất thiết vô năng diệt.

Ví như nổi họa lớn. Tất cả không thể mất.

勇猛精進火。求道亦如是。

Dũng mãnh Tinh tiến hỏa. Cầu Đạo diệc như thị.

Lửa Tinh tiến dũng mạnh. Cầu Đạo cũng như thế.

勇猛大精進。一切莫能壞。

Dũng mãnh đại Tinh tiến. Nhất thiết mạc năng hoại.

Tinh tiến lớn dũng mạnh. Tất cả đều không hỏng.

金剛慧師子。遊行無所畏。

Kim cương Tuệ Sư Tử. Du hành vô sở úy.

Sư Tử Tuệ Kim cương. Đi lại không sợ hãi.

一切法海中。一切諸佛海。

Nhất thiết Pháp hải trung. Nhất thiết chư Phật hải.  
Trong tất cả biển Pháp. Tất cả các biển Phật.

親近善知識。速見彼諸佛。

Thân cận thiện Tri thức. Tốc kiến bỉ chư Phật.  
Thân thiết Tri thức thiện. Nhanh thấy các Phật đó.

爾時離憂妙德天偈讚歎已。恭敬法故。

Nhĩ thời Ly ưu diệu Đức Thiên kệ tán thán dĩ. Cung  
kính Pháp cố.

Khi đó bài kệ của Ly Ưu Diệu Đức Thiên ca ngợi  
xong. Do cung kính Pháp.

俱昇法堂。昇法堂已。周遍推求彼釋迦女。

Câu thăng Pháp đường. Thăng Pháp đường dĩ. Chu  
biến thôi cầu bỉ Thích Ca nữ.

Đều lên trên nhà nói Pháp. Đã lên trên nhà nói Pháp.  
Vòng quanh tìm kiếm cô gái họ Thích Ca đó.

即見坐於寶蓮華藏師子之座。八萬四千眾女圍遶。

Tức kiến tọa ư bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa. Bát  
vạn tứ thiên chúng nữ vi nhiều.

Liền thấy ngồi ở trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu.

Tám vạn 4 nghìn các cô gái vây quanh.

皆是貴族王者之女。悉於過去彼菩薩所修行諸行。

Giai thị quý tộc Vương giả chi nữ. Tất ư Quá khứ bỉ  
Bồ Tát sở tu hành chư hạnh.

Đều là con gái của Vương gia quý tộc. Đều ở thời Quá khứ tu hành được các hạnh của Bồ Tát đó.

同彼菩薩一切善根。常以布施，愛語攝取眾生。

Đồng bỉ Bồ Tát nhất thiết thiện Căn. Thường dĩ Bồ thí, ái ngữ nhiếp thủ chúng sinh.

Tất cả Căn thiện cùng như một với Bồ Tát đó.

Thường dùng Bồ thí, lời thân ái hút lấy chúng sinh.

求薩婆若利益一切。令諸眾生同佛菩提。大悲爲首

。

Cầu Tát Bà Nhã lợi ích nhất thiết. Linh chư chúng sinh đồng Phật Bồ Đề. Đại Bi vi thủ.

Cầu Tất cả các loại Trí tuệ lợi ích chúng sinh. Giúp cho các chúng sinh cùng một Phật Bồ Đề. Đại Bi là hàng đầu.

普念眾生如一子想。修習大慈普覆一切。

Phổ niệm chúng sinh như nhất tử tưởng. Tu tập Đại Từ phổ phúc nhất thiết.

Rộng nhớ chúng sinh như tưởng nhớ con trai một. Tu luyện Đại Từ che lên khắp tất cả.

過去已曾於菩薩所修不思議勝妙智慧。

Quá khứ dĩ tăng ư Bồ Tát sở tu bất tư nghị thắng diệu Trí tuệ.

Quá khứ đã từng ở nơi ở của Bồ Tát tu hành Trí tuệ tốt đẹp không nghĩ bàn.

於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。具足成滿諸波羅蜜。

Ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển. Cụ túc thành mãn chư Ba La Mật.

Với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui. Thành công đầy đủ các Pháp tới Niết Bàn.

心無所著。直心智慧。皆悉清淨。求薩婆若。

Tâm vô sở trước. Trực tâm Trí tuệ. Giai tất Thanh tịnh. Cầu Tát Bà Nhã.

Tâm không nương nhờ. Trí tuệ tâm ngay thẳng. Hết thảy đều Thanh tịnh. Cầu Tất cả các loại Trí tuệ.

離障蓋網。超出諸難。得淨法身。行普賢行。

Ly chướng cái võng. Siêu xuất chư nạn. Đắc tịnh Pháp thân. Hành Phổ Hiền hạnh.

Rời lưới dù chướng ngại. Vượt qua các ách nạn.

Được Thân Pháp Thanh tịnh. Thực hành hạnh Phổ Hiền.

長養菩薩一切諸力。成就圓滿淨智慧日。

Trưởng dưỡng Bồ Tát nhất thiết chư lực. Thành tựu viên mãn tịnh Trí tuệ Nhật.

Nuôi lớn tất cả các lực của Bồ Tát. Thành công đầy đủ mặt Trời Trí tuệ Thanh tịnh.

爾時善財五體投地敬禮瞿夷。禮已合掌於一面住。



Nhĩ thời Thiện Tài ngũ thể đầu địa kính lễ Cồ Di. Lễ dĩ hợp chưởng ư nhất diện trụ.

Lúc đó Thiện Tài phục đất đỉnh kính lễ Cồ Di. Lễ xong chắp tay dừng ở một bên.

白言：大聖！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩云何行生死中而無所染？

Nhi vị tri Bồ Tát vân hà hành sinh tử trung nhi vô sở nhiễm ?

Mà chưa biết Bồ Tát ở trong sinh chết thực hành ra sao mà không bị nhiễm bẩn ?

覺了一切諸法實相。超出聲聞，緣覺之地。

Giác liễu nhất thiết chư Pháp thực tướng. Siêu xuất Thanh Văn, Duyên Giác chi địa.

Hiểu rõ hình tướng chân thực của tất cả các Pháp.

Vượt qua bậc Thanh Văn, Duyên Giác.

住如來地而不捨離菩薩所行？

修菩薩行不離佛地。超出世間。

Trụ Như Lai địa nhi bất xả ly Bồ Tát sở hạnh ? Tu Bồ Tát hạnh bất ly Phật địa. Siêu xuất Thế gian .



Dừng ở bậc Như Lai mà không rời bỏ hạnh Bồ Tát ?  
Tu hành hạnh Bồ Tát không rời bậc Phật. Vượt ra ngoài Thế gian.

法身圓滿。應世受生。普現種種諸方便身？

Pháp thân viên mãn. Ứng thế thụ sinh. Phổ hiện chủng chủng chư Phương tiện thân ?

Thân Pháp đầy đủ. Theo đời nhận sinh. Hiện ra khắp đủ các loại các thân Phương tiện ?

知法無性。示現一切眾生之身。解甚深法。

Tri Pháp vô tính. Thị hiện nhất thiết chúng sinh chi thân. Giải thậm thâm Pháp.

Biết Pháp không có tính. Tỏ ra rõ thân của tất cả chúng sinh. Hiểu rất sâu Pháp.

以妙音聲而為說法？知眾生空而能不捨化諸世間？

Dĩ diệu âm thanh nhi vị thuyết Pháp ? Tri chúng sinh không nhi năng bất xả hóa chư Thế gian ?

Dùng âm thanh vi diệu mà vì nói Pháp ? Biết chúng sinh trống rỗng mà có thể không bỏ hóa ra các Thế gian ?

知一切佛不生不滅而能供養。心無退轉？

Tri nhất thiết Phật bất sinh bất diệt nhi năng cúng dưỡng. Tâm vô thoái chuyển ?

Biết tất cả các Phật không sinh không mất mà hay cúng dưỡng. Tâm không chuyển lui.

知無業報而行善業。無有休息？爾時瞿夷作如是言。  
Tri vô Nghiệp báo nhi hành thiện Nghiệp. Vô hữu hưu  
tức ? Nhĩ thời Cồ Di tác như thị ngôn.

Biết không có Nghiệp báo mà thực hành Nghiệp thiện.  
Không có ngừng nghỉ. Khi đó Cồ Di làm lời nói như  
thế.

善哉！善哉！善男子！能問諸菩薩摩訶薩所行之法。  
Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Năng vấn chư Bồ  
Tát Ma ha tát sở hành chi Pháp.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Hay hỏi  
Pháp thực hành được của các Bồ Tát Bồ Tát lớn.

修習普賢諸行願者。能如是問。諦聽！諦聽！

Tu tập Phổ Hiền chư hạnh nguyện giả. Năng như thị  
vấn. Đế thính ! Đế thính !

Tu luyện các hạnh nguyện của Phổ Hiền. Hay hỏi như  
thế. Lắng nghe ! Lắng nghe !

善思念之！我當承佛神力。為汝解說。

Thiện tư niệm chi ! Ngã đương thừa Phật Thần lực. Vì  
Nhữ giải thuyết.

Học Tuệ tu Tuệ ! Ta đang dựa vào Thần lực của Phật.  
Vì Ngài giảng giải.

善男子！若有菩薩成就十法。

Thiện nam tử ! Nhược hữu Bồ Tát thành tựu thập  
Pháp.

Người nam thiện ! Nếu có Bồ Tát thành công 10 Pháp.

則能滿足因陀羅網普智光明菩薩之行。何等爲十？

Tắc năng mãn túc Nhân Đà La võng phổ Trí Quang minh Bồ Tát chi hạnh. Hà đẳng vi thập ?

Chắc là có thể đầy đủ hạnh Bồ Tát Quang sáng Trí tuệ rộng khắp lưới Đế Thích. Thế nào là 10 ?

所謂依善知識，廣發無量諸弘誓願，修淨勝妙正直。

Sở vị y thiện Tri thức, quảng phát vô lượng chư hoằng thệ nguyện, tu tịnh thắng diệu chính trực.

Gọi là dựa vào Tri thức thiện, rộng phát vô lượng các thệ nguyện lớn, tu hành Thanh tịnh tốt đẹp ngay thẳng.

希望集一切智功德，聞佛出世歡喜無量。

Hi vọng tập Nhất thiết Trí công Đức, văn Phật xuất thế hoan hỉ vô lượng.

Hi vọng tập hợp công Đức Tất cả Trí tuệ, nghe Phật xuất hiện Thế gian vui mừng vô lượng.

心常樂住三世佛所，隨順一切諸大菩薩。

Tâm thường lạc trú Tam thế Phật sở, tùy thuận nhất thiết chư đại Bồ Tát.

Tâm thường ham thích dừng ở nơi ở của Phật Ba Đời, thuận theo tất cả các Bồ Tát lớn.

悉爲一切佛所護持，清淨大悲，遠離生死。

Tất vi nhất thiết Phật sở hộ trì, Thanh tịnh Đại Bi, viển ly sinh tử.

Đều được giúp giữ của tất cả Phật, Đại Bi Thanh tịnh, rời xa sinh chết.

是爲十法。若有菩薩成就此法。

Thị vi thập Pháp. Nhược hữu Bồ Tát thành tựu thủ Pháp.

Đó là 10 Pháp. Nếu có Bồ Tát thành công Pháp này. 則能滿足因陀羅網普智光明菩薩之行。

Tắc năng mãn túc Nhân Đà La võng phổ Trí Quang minh Bồ Tát chi hạnh.

Chắc là có thể đầy đủ hạnh Bồ Tát Quang sáng Trí tuệ rộng lớn lưới Đế Thích.

佛子！若諸菩薩勇猛精進。心無退轉。

Phật Tử! Nhược chư Bồ Tát dũng mãnh Tinh tiến. Tâm vô thoái chuyển.

Phật Tử! Nếu các Bồ Tát dũng mãnh Tinh tiến. Tâm không chuyển lui.

出生修習佛無盡法。值善知識故。

Xuất sinh tu tập Phật vô tận Pháp. Trực thiện Tri thức cố.

Sinh ra tu luyện Pháp không hết của Phật. Do gặp trực tiếp Tri thức thiện.

佛子！菩薩有十法值善知識。何等爲十？

Phật Tử ! Bồ Tát hữu thập Pháp, trực thiện Tri thức.  
Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát có 10 Pháp, gặp ngay Tri thức thiện.  
Thế nào là 10 ?

所謂不惜身命, 不求世樂, 知諸法相而不捨離,  
一切智願。

Sở vi bất tích thân mệnh, bất cầu thế lạc, tri chư Pháp  
tướng nhi bất xả ly, Nhất thiết Trí nguyện.

Gọi là không tiếc thân mệnh, không cầu vui sướng ở  
đời, biết hình tướng của các Pháp mà không rời bỏ,  
nguyện Tất cả Trí tuệ.

觀察法界, 離三有海, 無所依住, 深入一切菩薩諸願。

Quan sát Pháp giới, ly tam Hữu hải, vô sở y trụ, thâm  
nhập nhất thiết Bồ Tát chư nguyện.

Quan sát Cõi Pháp, rời biển 3 Có, không nơi dừng  
dựa, nhập sâu vào các nguyện của tất cả Bồ Tát.

普照一切諸佛世界, 淨修菩薩圓滿智慧。

Phổ chiếu nhất thiết chư Phật Thế giới, tịnh tu Bồ Tát  
viên mãn Trí tuệ.

Chiếu sáng khắp tất cả các Thế giới Phật, Thanh tịnh  
tu hành Trí tuệ đầy đủ của Bồ Tát.

是爲十法值善知識。爾時瞿夷承佛神力。

Thị vi thập Pháp trực thiện Tri thức. Nhĩ thời Cồ Di  
thừa Phật Thần lực.

Đó là 10 Pháp gặp ngay Tri thức thiện. Khi đó Cồ Di dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方。欲重明此義。以偈頌曰。

Quan sát thập phương. Dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết :

Quan sát 10 phương. Muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

無諂於知識。智慧廣無量。

Vô siểm ư Tri thức. Trí tuệ quảng vô lượng.

Tri thức không siểm nịnh. Trí tuệ rộng vô lượng.

專求佛菩提。利益諸眾生。

Chuyên cầu Phật Bồ Đề. Lợi ích chư chúng sinh.

Chuyên cầu Phật Bồ Đề. Lợi ích các chúng sinh.

恭敬善知識。其心如佛想。

Cung kính thiện Tri thức. Kỳ tâm như Phật tưởng.

Cung kính Tri thức thiện. Tâm họ như nhớ Phật.

勇猛精進力。具因陀網行。

Dũng mãnh Tinh tiến lực. Cụ Nhân Đà võng hạnh.

Lực Tinh tiến dũng mãnh. Đủ hạnh lưới Đế Thích.

解脫心增廣。其量均虛空。

Giải thoát tâm tăng quảng. Kỳ lượng quân hư không.

Tâm Giải thoát tăng rộng. Lượng đó bằng khoảng không.

攝取於三世。佛刹及眾生。

Nhiếp thủ ư Tam thế. Phật sát cập chúng sinh.

Hút lấy được Ba Đòì. Nước Phật và chúng sinh.

直心如虛空。遠離煩惱垢。

Trực tâm như hư không. Viễn ly Phiền não cấu.

Tâm thẳng như khoảng không. Rời xa bản Phiền não.

出生佛功德。是爲身雲行。

Xuất sinh Phật công Đức. Thị vi thân vân hạnh.

Sinh ra công Đức Phật. Đó là hạnh mây thân.

不思議智慧。積集功德海。

Bất tư nghị Trí tuệ. Tích tập công Đức hải.

Trí tuệ không nghĩ bàn. Tích góp biển công Đức.

清淨福業藏。不染於世間。

Thanh tịnh Phúc Nghiệp tạng. Bất nhiễm ư Thế gian .

Tạng Nghiệp Phúc Thanh tịnh. Không nhiễm ở Thế gian.

一切諸佛所。聞法無厭足。

Nhất thiết chư Phật sở. Văn Pháp vô yếm túc.

Nơi tất cả các Phật. Nghe Pháp đủ không chán.

智慧燈普照。是爲照世行。

Trí tuệ đăng phổ chiếu. Thị vi chiếu thế hạnh.

Đèn Trí tuệ sáng khắp. Đó là chiếu hạnh đời.

一念皆能詣。十方刹海佛。

Nhất niệm giai năng nghê. Thập phương Sát hải Phật.

Một nhớ đều hay tới. Phật biển Nước 10 phương.



聞法分別知。是爲隨順行。

Văn Pháp phân biệt tri. Thị vi tùy thuận hạnh.

**Nghe Pháp biết phân biệt. Đó là hạnh thuận theo.**

見佛眷屬海。究竟三昧海。

Kiến Phật quyến thuộc hải. Cứu cánh Tam muội hải.

**Thấy biển quyến thuộc Phật. Thành quả biển Tam muội.**

滿足諸大願。是因陀網行。

Mãn túc chư đại nguyện. Thị Nhân Đà võng hạnh.

**Đầy đủ các nguyện lớn. Là hạnh lưới Đế Thích.**

未來劫修行。諸佛所護念。

Vị lai Kiếp tu hành. Chư Phật sở hộ niệm.

**Kiếp Tương lai tu hành. Được các Phật nhớ giúp.**

普照諸世界。是爲法光行。

Phổ chiếu chư Thế giới. Thị vi Pháp quang hạnh.

**Chiếu khắp các Thế giới. Đó là hạnh quang Pháp.**

大悲見眾生。智日出世間。

Đại Bi kiến chúng sinh. Trí Nhật xuất Thế gian.

**Đại Bi thấy chúng sinh. Mặt Trời Trí mọc Thế gian.**

法光除癡闇。是爲智日行。

Pháp quang trừ si ám. Thị vi Trí Nhật hạnh.

**Ánh Pháp bỏ ngu tối. Là hạnh mặt Trời Trí.**

見諸趣眾生。迴流生死中。

Kiến chư thú chúng sinh. Hồi lưu sinh tử trung.



Thấy các hướng chúng sinh. Chuyển về trong sinh chết.

爲轉淨法輪。是爲普賢行。

Vì chuyển tịnh Pháp luân. Thị vi Phổ Hiền hạnh.

Vì chuyển vàng Pháp sạch. Đó là hạnh Phổ Hiền.

智慧身無量。隨應而示現。

Trí tuệ thân vô lượng. Tùy ứng nhi thị hiện.

Thân Trí tuệ vô lượng. Thuận theo mà tỏ rõ.

普於一切趣。度脫諸群生。

Phổ ư nhất thiết thú. Độ thoát chư quần sinh.

Rộng ở mọi hướng tới. Độ thoát các chúng sinh.

發起大慈悲。普覆於一切。

Phát khởi Đại Từ Bi. Phổ phúc ư nhất thiết.

Phát ra Đại Từ Bi. Che khắp lên tất cả.

遍照諸群生。令得佛菩提。

Biển chiếu chư quần sinh. Linh đặc Phật Bồ Đề.

Chiếu khắp các chúng sinh. Giúp được Phật Bồ Đề.

善男子！我已成就分別觀察一切菩薩三昧海法門。

Thiện nam tử！ Ngã dĩ thành tựu phân biệt quan sát nhất thiết Bồ Tát Tam muội hải Pháp môn.

Người nam thiện！ Ta đã thành công phân biệt quan sát môn Pháp biển Tam muội của tất cả Bồ Tát.

善財白言：大聖！此法門者境界云何？ 答言：

Thiện Tài bạch ngôn : Đại Thánh ! Thử Pháp môn giả cảnh giới vân hà ? Đáp ngôn :

Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Môn Pháp này cảnh giới ra sao ? Trả lời nói rằng :

善男子！我入是法門。知此娑婆世界眾生。

Thiện nam tử ! Ngã nhập thị Pháp môn. Tri thử Sa Bà Thế giới chúng sinh.

Người nam thiện ! Ta nhập vào môn Pháp đó. Biết chúng sinh của Thế giới Sa Bà này.

佛刹微塵等劫中死此生彼。作善惡業。受諸果報。

Phật sát vi trần đẳng Kiếp trung, tử thử sinh bỉ. Tác thiện ác Nghiệp. Thụ chư quả báo.

Trong Kiếp bằng số bụi trần của Nước Phật, sinh đây chết kia. Làm các Nghiệp thiện ác. Nhận các quả báo.

在生死道出生死者。正定, 邪定及不定。

Tại sinh tử Đạo xuất sinh tử giả. Chính định tà Định cấp bất Định.

Ở trong Đạo sinh chết hiện ra sinh chết. Định đúng Định sai và không Định.

聚有使善根, 無使善根。具足善根, 不具足善根。

Tụ Hữu sử thiện Căn, vô sử thiện Căn. Cụ túc thiện Căn, bất cụ túc thiện Căn.

Tụ họp Có, sai khiến Căn thiện, không sai khiến Căn thiện. Đầy đủ Căn thiện, không đầy đủ Căn thiện.

不善善根。善根攝不善根，不善根攝善根。

Bất thiện thiện Căn. Thiện Căn nhiếp bất thiện Căn,  
bất thiện Căn nhiếp thiện Căn.

Căn thiện của không thiện. Căn thiện hút Căn không  
thiện, Căn không thiện hút Căn thiện.

善根所起，不善根所起。一切善惡皆悉了知。

Thiện Căn sở khởi, bất thiện Căn sở khởi. Nhất thiết  
thiện ác giai tất liễu tri.

Căn thiện phát ra, Căn không thiện phát ra. Tất cả  
thiện ác hết thảy đều biết rõ.

彼諸劫中佛興于世。我悉了知。知彼諸佛初發道心  
。

Bỉ chư Kiếp trung Phật hưng vu thế. Ngã tất liễu tri.  
Tri bỉ chư Phật sơ phát Đạo tâm.

Trong các Kiếp đó Phật xuất hiện ở Thế gian. Ta đều  
biết rõ. Biết các Phật đó mới phát tâm Đạo.

行菩薩行。出生一切諸大願海。知彼供養一切諸佛  
。

Hành Bồ Tát hạnh. Xuất sinh nhất thiết chư đại  
nguyện hải. Tri bỉ cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Sinh ra tất cả các biển  
nguyện lớn. Biết họ cúng dưỡng tất cả các Phật.

具菩薩行。成等正覺。轉正法輪。現自在力化度眾  
生。

Cụ Bồ Tát hạnh. Thành Đẳng Chính Giác. Chuyển Chính pháp luân. Hiện Tự tại lực hóa độ chúng sinh. Đầy đủ hạnh Bồ Tát. Được Đẳng Chính giác. Chuyển vàng Pháp đúng. Hiện ra lực Tự do hóa ra độ thoát chúng sinh.

知彼眷屬聲聞，緣覺之所修行。過去修習一切善根。Tri bỉ quyến thuộc Thanh Văn, Duyên Giác chi sở tu hành. Quá khứ tu tập nhất thiết thiện Căn.

Biết Thanh Văn Duyên Giác quyến thuộc của họ tu hành. Quá khứ tu luyện tất cả Căn thiện.

得明淨智。成就寂滅自在法門。顯現種種自在神力。

Đắc minh tịnh Trí. Thành tựu Tịch diệt Tự tại Pháp môn. Hiện hiện chủng chủng Tự tại Thần lực.

Được Trí tuệ sáng sạch. Thành công môn Pháp Tự do Rõng lặng. Hiện ra rõ đủ các loại Thần lực Tự do.

教化眾生而般涅槃。知彼眷屬諸菩薩眾。初發道心。

Giáo hóa chúng sinh nhi Bát Niết Bàn. Tri bỉ quyến thuộc chư Bồ Tát chúng, sơ phát Đạo tâm.

Giáo hóa chúng sinh mà vào Niết Bàn. Biết các chúng Bồ Tát quyến thuộc của họ, mới phát tâm Đạo.

修習善根。出生種種諸大願行。成就滿足諸波羅蜜。

Tu tập thiện Căn. Xuất sinh chủng chủng chư đại  
nguyện hạnh. Thành tựu mãn túc chư Ba La Mật.  
Tu luyện Căn thiện. Sinh ra đủ các loại các hạnh  
nguyện lớn. Thành công đầy đủ các Pháp tới Niết  
Bàn.

種種莊嚴菩薩之道，菩薩諸地自在之力，  
菩薩諸地住。

Chủng chủng trang nghiêm Bồ Tát chi Đạo, Bồ Tát  
chư địa Tụ tại chi lực, Bồ Tát chư địa trụ.

Đủ các loại trang nghiêm Đạo Bồ Tát, lực Tụ do các  
bậc của Bồ Tát, dừng ở các bậc Bồ Tát.

分別修習諸菩薩地，淨菩薩地，修菩薩地，  
菩薩諸地相。

Phân biệt tu tập chư Bồ Tát địa, tịnh Bồ Tát địa, tu Bồ  
Tát địa, Bồ Tát chư địa tướng,

Phân biệt tu luyện các bậc Bồ Tát, Thanh tịnh bậc Bồ  
Tát, tu hành bậc Bồ Tát, hình tướng các bậc Bồ Tát.

菩薩諸地智，菩薩諸攝智，菩薩善巧方便教化眾生。

Bồ Tát chư địa Trí, Bồ Tát chư nhiếp Trí, Bồ Tát thiện  
xảo Phương tiện giáo hóa chúng sinh.

Trí tuệ các bậc Bồ Tát, các Trí tuệ hút lấy Bồ Tát,  
Phương tiện thiện khéo của Bồ Tát giáo hóa chúng  
sinh.

菩薩諸住，菩薩圓滿淨行，菩薩自在行，菩薩三昧海，  
菩薩方便。

Bồ Tát chư trụ, Bồ Tát viên mãn tịnh hạnh, Bồ Tát Tự  
tại hạnh, Bồ Tát Tam muội hải, Bồ Tát Phương tiện.  
Các dừng ở của Bồ Tát, hạnh Thanh tịnh đầy đủ của  
Bồ Tát, hạnh Tự do của Bồ Tát, biển Tam muội của  
Bồ Tát, Phương tiện của Bồ Tát.

於念念中悉知菩薩諸三昧海。一切種智。電光法雲  
。

Ư niệm niệm trung tất tri Bồ Tát chư Tam muội hải,  
Nhất thiết chủng Trí, điện quang Pháp vân.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều biết các biển Tam muội,  
Tất cả loại Trí tuệ, mây Pháp ánh sáng điện của Bồ  
Tát.

得諸法忍。盡一切智底。知彼菩薩諸佛刹海。究竟  
法海。

Đắc chư Pháp nhẫn. Tận Nhất thiết Trí đế. Tri bỉ Bồ  
Tát chư Phật sát hải, cứu cánh Pháp hải.

Được các Pháp Nhẫn nhĩn. Tận đáy Tất cả Trí tuệ.  
Biết các biển Nước Phật, thành quả biển Pháp của Bồ  
Tát.

知眾生海。修習一切菩薩法門。滿足大願。

Tri chúng sinh hải. Tu tập nhất thiết Bồ Tát Pháp  
môn. Mãn túc đại nguyện.

Biết biển chúng sinh. Tu luyện môn Pháp của tất cả Bồ Tát. Đầy đủ nguyện lớn.

顯現種種自在神力。如是等事。我悉了知。

Hiển hiện chúng chủng Tự tại Thần lực. Như thị đẳng sự. Ngã tất liễu tri.

Hiện ra rõ đủ các loại Thần lực Tự do. Như thế cùng với việc. Ta đều biết rõ.

如此娑婆世界知十方世界世界性, 世界海, 世界輪,  
Như thử Sa Bà Thế giới tri thập phương Thế giới Thế  
giới tính, Thế giới hải, Thế giới luân,

Như Thế giới Sa Bà này biết tính Thế giới của Thế  
giới 10 phương, biển Thế giới, vàng Thế giới,

世界圓滿, 世界分別, 世界旋, 世界轉, 世界蓮華,

Thế giới viên mãn, Thế giới phân biệt, Thế giới toàn,  
Thế giới chuyển, Thế giới Liên hoa,

đầy đủ Thế giới, phân biệt Thế giới, trở lại Thế giới,  
chuyển đổi Thế giới, hoa Sen Thế giới,

世界須彌,

世界相中事。亦復如是。盧舍那佛本願力故。

Thế giới Tu Di, Thế giới tướng trung sự diệc phục  
như thị. Lô Xá Na Phật bản nguyện lực cố.

Tu Di Thế giới, việc trong hình tướng Thế giới cũng  
lại như thế. Do lực nguyện trước kia của Lô Xá Na  
Phật.



我悉深入分別念知。何以故？

此法門者悉知一切眾生心海。

Ngã tất thâm nhập phân biệt niệm tri. Hà dĩ cố ? Thử Pháp môn giả tất tri nhất thiết chúng sinh tâm hải.

Ta đều nhập sâu vào biết nhớ phân biệt. Có là sao ?

Môn Pháp này đều biết biển tâm của tất cả chúng sinh.

知一切眾生積集善根。知一切眾生有垢，有淨。

Tri nhất thiết chúng sinh tích tập thiện Căn. Tri nhất thiết chúng sinh hữu cấu hữu tịnh.

Biết Căn thiện tích góp của tất cả chúng sinh. Biết có sạch có bẩn của tất cả chúng sinh.

知一切眾生性。知一切聲聞三昧自在法門。

Tri nhất thiết chúng sinh tính. Tri nhất thiết Thanh Văn Tam muội Tự tại Pháp môn.

Biết tính của tất cả chúng sinh. Biết môn Pháp Tự do Tam muội của tất cả Thanh Văn.

知一切緣覺菩薩諸佛三昧自在法門。如是等事。

Tri nhất thiết Duyên Giác, Bồ Tát chư Phật Tam muội Tự tại Pháp môn. Như thị đẳng sự.

Biết môn Pháp Tự do Tam muội của các Phật Bồ Tát, tất cả các Duyên Giác. Như thế cùng với việc.

悉分別知。善財白言：大聖！

發阿耨多羅三藐三菩提心來。



Tất phân biệt tri. Thiện Tài bạch ngôn : Đại Thánh !

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm lai.

Đều biết phân biệt. Thiện Tài báo cáo nói rằng :

Thánh lớn ! Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ  
Đề tới nay.

其已久如 ? 答言 : 佛子 !

乃往古世。過世界微塵等劫。

Kỳ dĩ cứu như ? Đáp ngôn : Phật Tử ! Nãi vãng cổ thế  
quá Thế giới vi trần đẳng Kiếp.

Đã lâu dài như thế sao ? Trả lời nói rằng : Phật Tử !

Trở lại thời xa xưa trải qua Kiếp bằng bụi trần của  
Thế giới.

有劫名勝光明。時有世界名離恐怖。

Hữu Kiếp danh Thắng Quang Minh. Thời hữu Thế giới  
danh Ly Khủng Bố.

Có Kiếp tên là Thắng Quang Minh. Thời có Thế giới  
tên là Ly Khủng Bố.

彼世界中有四天下。彼閻浮提中有一王都。

Bỉ Thế giới trung hữu tứ Thiên hạ. Bỉ Diêm Phù Đề  
trung hữu nhất Vương đô.

Trong Thế giới đó có 4 Thiên hạ. Trong Diêm Phù Đề  
đó có một Kinh đô của Vua.

名妙德樹須彌山。於八十王都最為殊勝。

Danh Diệu Đức Thụ Tu Di Sơn. Ư bát thập Vương đô tối vi thù thắng.

Tên là Diệu Đức Thụ Tu Di Sơn. Với 80 Kinh đô của Vua là tốt đẹp nhất.

彼有王名一切寶主。有六萬采女，五百大臣，五百王子。

Bỉ hữu Vương danh Nhất Thiết Bảo Chủ. Hữu lục vạn thái nữ, ngũ bách đại thần, ngũ bách Vương tử.

Nơi đó có Vua tên là Nhất Thiết Bảo Chủ. Có 6 vạn người hầu gái, 5 trăm đại thần, 5 trăm con trai Vua.

端正勇健。摧伏怨敵。其王太子名增上功德主。

Đoan chính dũng kiện. Tồi phục oán địch. Kỳ Vương Thái Tử, danh Tăng Thượng Công Đức Chủ.

Đoan chính dũng mạnh. Bẻ gãy oán địch. Thái Tử của Vua đó, tên là Tăng Thượng Công Đức Chủ.

顏貌殊勝。相好嚴身。與萬采女俱。持妙幢蓋。

Nhan mạo thù thắng. Tướng Hảo nghiêm thân. Dĩ vạn thái nữ câu. Trì diệu tràng cái.

Nhan sắc rất đẹp. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

Cùng với vạn người hầu gái tham dự. Giữ cờ lọng đẹp.

散眾寶華。作諸妓樂。乘妙寶車。詣香芽山。遊戲園林。

Tán chúng bảo hoa. Tác chư kĩ nhạc. Thừa diệu bảo xa. Nghệ Hương Nha sơn. Du hí viên lâm.

Rắc các hoa quý. Làm các kĩ nhạc. Ngồi trên xe quý đẹp. Đi tới núi Hương Nha. Du chơi vườn rừng.

時彼道路坦然平正，種種莊嚴。散眾妙華。

Thời bỉ đạo lộ thản nhiên bình chính, chủng chủng trang nghiêm. Tán chúng diệu hoa.

Thời đường đi đó thản nhiên bằng phẳng, đủ các loại trang nghiêm. Rắc các hoa đẹp.

寶樹行列。眾妙寶帳以覆其上。於彼路側積眾寶。

Bảo thụ hàng liệt. Chúng diệu bảo trướng dĩ phúc kỳ thượng. Ư bỉ lộ trắc tích chúng bảo.

Cây báu thành hàng. Các chướng quý đẹp dùng che lên trên nó. Ở bên cạnh đường đó chứa các vật báu.

聚雜種寶。衣諸莊嚴。具肴膳飲食。如是等事。

Tụ tạp chủng bảo. Y chư trang nghiêm. Cụ hào thiện ẩm thực. Như thị đẳng sự.

Góp các vật báu hỗn tạp. Quần áo trang nghiêm. Đầy đủ thức ăn uống ngon. Như thế cùng với việc.

隨其所須皆給施之。時有母人名曰善現。

Tùy kỳ sở tu giai cấp thí chi. Thời hữu mẫu nhân, danh viết Thiện Hiện.

Tùy theo nhu cầu của họ đều cấp ban cho. Thời có người mẹ, tên là Thiện Hiện.

將一童女。名離垢妙德。端嚴姝妙。修短得所。

Tương nhất đồng nữ, danh Ly Cấu Diệu Đức. Đoan nghiêm xu diệu. Tu đoản đắc sở.

Mang theo một cô bé, tên là Ly Cấu Diệu Đức. Đoan nghiêm tuyệt đẹp. Có được dài ngắn.

顏容無倫。目髮紺色。脣齒丹素。口出梵音。才能巧妙。

Nhan dung vô luân. Mục phát cảm sắc. Thần xỉ đan tố. Khẩu xuất Phạn âm. Tài năng xảo diệu.

Nhan sắc không sánh. Mắt phát ra sắc vàng tía. Môi đỏ răng trắng nõn. Miệng phát ra âm thanh Phạn. Tài năng khéo vi diệu.

言語聰辯。修習慈心。見者無厭。少貪恚癡。常懷慚愧。

Ngôn ngữ thông biện. Tu tập Từ tâm. Kiến giả vô yếm. Thiếu tham khuể si. Thường hoài tâm quý.

Lời nói biện luận thông suốt. Tu luyện tâm Từ. Thấy không chán. Ít tham giận ngu. Thường nhớ hổ thẹn.

心無諂曲。乘妙寶車。采女圍遶。從母遊觀。

Tâm vô siểm khúc. Thừa diệu bảo xa. Thái nữ vi nhiều. Tông mẫu du quan.

Tâm không siểm nịnh. Ngồi trên xe báu. Hầu gái vây quanh. Theo mẹ đi xem.

先太子前至香茅園。太子見已生染愛心。

Tiên Thái Tử tiền chí Hương Nha viên. Thái Tử kiến dĩ sinh nhiễm ái tâm.

Tiến lên phía trước Thái Tử tới vườn Hương Nha.

Thái Tử thấy rồi sinh tâm yêu nhiễm.

語其母言：欲娉賢女以爲我妻。母語女言：

Ngữ kỳ mẫu ngôn : Dục phình hiền nữ dĩ vi Ngã thê.

Mẫu ngữ nữ ngôn :

Bảo với mẹ cô gái nói rằng : Muốn lấy cô gái hiền đẹp dùng làm vợ mình. Mẹ bảo con gái nói rằng :

太子今欲求汝爲妃。於意云何？女白母言：

Thái Tử kim dục cầu Nhữ vi phi. Ư ý vân hà ? Nữ bạch mẫu ngôn :

Thái Tử nay muốn lấy con làm vợ. Ý con thế nào ?

Con gái báo cáo mẹ nói rằng :

若欲使我爲彼妃者。當自殞滅。母報女曰：勿作此言！

Nhược dục sử Ngã vi bỉ phi giả. Đương tự vẫn diệt.

Mẫu báo nữ viết : Vật tác thử ngôn !

Nếu muốn dùng con là vợ người đó. Đương tự vẫn chết. Mẹ bảo con gái nói rằng : Đừng làm lời nói này !

所以者何？今此太子悉已具足轉輪王相。必爲聖主。

Sở dĩ giả hà ? Kim thử Thái Tử tất dĩ cụ túc Chuyển luân Vương tướng. Tất vi Thánh chủ.

Sở dĩ ra sao ? Nay Thái Tử này đều đã đầy đủ tướng của Vua Chuyển luân. Nhất định là chúa Thánh.

有玉女寶。汝當爾時不堪給使。此處尊勝莫生難心

。

Hữu Ngọc nữ bảo. Nhữ đương nhĩ thời bất kham cấp sử. Thử xứ tôn thắng mạc sinh nan tâm.

Có Ngọc nữ quý. Khi đó Con cần không chịu cung cấp sai kiến. Nơi đó tôn quý đừng sinh tâm khó chịu.

時彼園外有一道場。名法雲光。

Thời kỳ viên ngoại hữu nhất Đạo tràng. Danh Pháp Vân Quang.

Thời bên ngoài vườn đó có một Đạo tràng. Tên là Pháp Vân Quang.

有勝日光如來，應供，等正覺出興于世。

Hữu Thắng Nhật Quang Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác xuất hưng vu thế.

Có Thắng Nhật Quang Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác xuất hiện ở Thế gian.

於彼道場成無上道。時女夢見彼如來身。於夢覺已

。

Ư bỉ Đạo tràng thành Vô thượng Đạo. Thời nữ mộng kiến bỉ Như Lai thân. Ư mộng giác dĩ.

Ở Đạo tràng đó được Đạo Bình Đẳng. Thời cô gái mằm mộng thấy thân Như Lai đó. Khi đã tỉnh mộng.

空中有天而告之曰：汝夢所見是勝日光佛。

Không trung hữu Thiên nhi cáo chi viết : Nhữ mộng sở kiến thị Thắng Nhật Quang Phật.

Trong khoảng không có Trời mà bảo nói rằng : Ngài mơ thấy Thắng Nhật Quang Phật đó.

成道已來始經七日。今在道場無量菩薩大眾圍遶  
Thành Đạo dĩ lai thủy kinh thất Nhật. Kim tại Đạo tràng vô lượng Bồ Tát Đại chúng vi nhiễu.

Thành Đạo tới nay đã qua 7 ngày. Nay ở Đạo tràng vô lượng Bồ Tát Đại chúng vây quanh.

彼佛眾會,一切天龍八部 鬼神,乃至無量淨居諸天,  
Bỉ Phật chúng hội, nhất thiết Thiên Long bát bộ Quỷ Thần, nãi chí vô lượng Tịnh Cư chư Thiên,

Hội chúng của Phật đó, tất cả Trời Rồng 8 Bộ Quỷ Thần, thậm chí vô lượng các Trời Tịnh Cư,

地神, 風神, 海神, 火神, 山神, 樹神, 叢林藥草,  
địa Thần, phong Thần, hải Thần, hỏa Thần, sơn Thần, thụ Thần, tùng lâm dược thảo,

Thần đất, Thần gió, Thần biển, Thần lửa, Thần núi,  
Thần cây, Thần rừng rậm cỏ thuốc,

城郭等神皆悉雲集。奉覲世尊。聽受正法。

thành quách đẳng Thần, giai tất vân tập. Phụng cận Thế Tôn. Thính thụ Chính pháp.



các thành quách, hết thấy đều tập hợp thành đoàn.

Cung phụng Thế Tôn. Nghe nhận Pháp đúng.

時彼女人聞是語已。詣太子所合掌而立。以偈白言：

Thời bĩ nữ nhân văn thị ngữ dĩ. Nghệ Thái Tử sở hợp  
chưởng nhi lập. Dĩ kệ bạch ngôn :

Thời cô gái đó nghe lời nói đó xong. Đi tới nơi ở của  
Thái Tử chấp tay mà đứng. Dùng bài kệ báo cáo nói  
rằng :

我色世間最。智慧無倫匹。

Ngã sắc Thế gian tối. Trí tuệ vô luân thất.

Thân ta nhất Thế gian. Trí tuệ không coi thường.

才妙善言論。觀者無厭足。

Tài diệu thiện ngôn luận. Quan giả vô yếm túc.

Tài nói hay thiện khéo. Người xem đủ không chán.

太子應當知。我心善貞潔。

Thái Tử ứng đương tri. Ngã tâm thiện trinh khiết.

Thái Tử cần phải biết. Tâm ta thiện trong sạch.

志尚心端直。清淨無所染。

Chí thượng tâm đoan trực. Thanh tịnh vô sở nhiễm.

Chí cao tâm ngay thẳng. Thanh tịnh không nhiễm bẩn.

遠離於瞋恚。貪欲及愚癡。

Viễn ly ư sân khuể. Tham dục cập ngu si.

Rời xa với thù giận. Tham muốn và ngu si.

以真淨直心。饒益諸群生。



Dĩ chân tịnh trực tâm. Nhiều ích chư quần sinh.

Do tâm sạch chân thực. Lợi ích các chúng sinh.

我見太子身。相好自莊嚴。

Ngã kiến Thái Tử thân. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

Ta thấy thân Thái Tử. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

見已喜無量。諸根悉調伏。

Kiến dĩ hỉ vô lượng. Chư Căn tất điều phục.

Thấy rồi vui vô lượng. Các Căn đều điều phục.

妙體猶淨金。髮美紺青色。

Diệu thể do tịnh kim. Phát mỹ cảm thanh sắc.

Hình đẹp giống vàng sạch. Tóc đẹp sắc xanh tía.

額廣目明徹。必為自在王。

Ngạch quảng mục minh triệt. Tất vi Tự Tại Vương.

Trán rộng mắt sáng suốt. Ất là Vua Tự Tại.

其身逾金山。相好自嚴飾。

Kỳ thân du kim sơn. Tướng Hảo tự nghiêm sức.

Thân đó hơn núi vàng. Tướng Hảo tự nghiêm sức.

我今太子所。合掌恭敬住。

Ngã kim Thái Tử sở. Hợp chưởng cung kính trụ.

Ta nay nơi Thái Tử. Chắp tay cung kính dừng.

其目淨修廣。方臆如師子。

Kỳ mục tịnh tu quảng. Phương ức như Sư Tử.

Mắt đó sạch dài rộng. Ngực vuông như Sư Tử.

觀者無厭足。妙音應納我。

Quan giả vô yếm túc. Diệu âm ưng nạp Ngã.

Người xem đủ không chán. Tiếng hay cần nhận Ta.

舌相廣長妙。猶如赤銅色。

Thiệt tướng quang trường diệu. Do như xích đồng sắc.

Tướng lưỡi đẹp dài rộng. Giống như màu đồng đỏ.

演出梵音聲。聞者踊躍喜。

Diễn xuất Phạm âm thanh. Văn giả dũng dục hỉ.

Nói ra âm thanh Phạm. Người nghe vui dũng mãnh.

口方牙深固。齒白而齊密。

Khẩu phương nha thâm cố. Xỉ bạch nhi tề mật.

Miệng vuông răng chắc sâu. Răng trắng mà đều khít.

若有觀見者。一切皆歡喜。

Nhược hữu đở kiến giả. Nhất thiết giai hoan hỉ.

Nếu có người nhìn thấy. Tất cả đều vui mừng.

離垢清淨身。具相三十二。

Ly cấu Thanh tịnh thân. Cụ tướng tam thập nhị.

Thân Thanh tịnh rời bản. Đủ ba mươi hai tướng.

成就此妙相。必為轉輪王。

Thành tựu thử diệu tướng. Tất vi Chuyển luân

Vương.

Thành công tướng đẹp này. Ất là Vua Chuyển luân.

爾時太子語彼女言：汝是誰女？為誰守護？

若先屬他。

Nhĩ thời Thái Tử ngữ bỉ nữ ngôn : Nhữ thị thùy nữ ?  
Vi thùy thủ hộ ? Nhược tiên thuộc tha.

Khi đó Thái Tử bảo với cô gái đó nói rằng : Ngài là  
con gái của ai ? Được ai giúp bảo vệ ? Nếu trước kia  
thuộc người khác.

我則不宜起染愛心。爾時太子說偈問言：

Ngã tắc bất nghi khởi nhiễm ái tâm. Nhĩ thời Thái Tử  
thuyết kệ vấn ngôn :

Ta chắc là không nên phát ra tâm yêu nhiễm. Khi đó  
Thái Tử đọc bài kệ nói rằng :

清淨功德身。見者無厭足。

Thanh tịnh công Đức thân. Kiến giả vô yếm túc.

Thân công Đức Thanh tịnh. Người thấy đủ không  
chán.

誰爲汝父母。爲誰所守護。

Thùy vi Nhữ Phụ mẫu. Vi thùy sở thủ hộ.

Ai là Cha mẹ Ngài. Được ai giúp bảo vệ.

若先有所屬。我不起欲想。

Nhược tiên hữu sở thuộc. Ngã bất khởi dục tưởng.

Nếu trước có thuộc quyền. Ta không phát tưởng  
tham.

非分生婬心。命終墮惡道。

Phi phận sinh dâm tâm. Mệnh chung đọa ác Đạo.

Phận sai sinh tâm dâm. Hết mệnh đọa Đạo ác.

不應爲豪貴。種種富樂故。

Bất ưng vị hào quý. Chúng chủng phú lạc cố.

Không nên vì giàu sang. Vì đủ loại sướng giàu.

發起如是等。放逸貪亂心。

Phát khởi như thị đẳng. Phóng dật tham loạn tâm.

Phát ra các như thế. Phóng túng tham tâm loạn.

種種生邪見。幻誑諸諂僞。

Chúng chủng sinh tà kiến. Huyền cường chư siểm  
ngụy.

Sinh đủ loại thấy sai. Giả dối các nịnh sai.

如是造諸惡。流轉於世間。

Như thị tạo chư ác. Lưu chuyển ư Thế gian.

Tạo các ác như thế. Lưu chuyển ở Thế gian.

父母知識所。應起恭敬心。

Phụ mẫu Tri thức sở. Ưng khởi cung kính tâm.

Nơi Tri thức Cha mẹ. Cần phát tâm cung kính.

慈悲廣覆護。一切諸群萌。

Từ Bi quảng phúc hộ. Nhất thiết chư quần manh.

Từ Bi giúp che rộng. Tất cả các chúng sinh.

若於一切處。所從聞法者。

Nhược ư nhất thiết xứ. Sở tòng văn Pháp giả.

Nếu ở tất cả nơi. Nếu người theo nghe Pháp.

能生諸善故。應起恭敬心。

Năng sinh chư thiện cố. Ưng khởi cung kính tâm.

Do hay sinh các thiện. Cần phát tâm cung kính.

一切諸導師。正法菩薩眾。

Nhất thiết chư Đạo sư. Chính pháp Bồ Tát chúng.

Tất cả các Thầy dẫn. Chúng Bồ Tát Pháp đúng.

聖僧功德海。皆悉應恭敬。

Thánh Tăng công Đức hải. Giai tất ưng cung kính.

Biển công Đức Thánh Tăng. Đều cùng nên cung kính.

修習諸功德。遠離一切惡。

Tu tập chư công Đức. Viễn ly nhất thiết ác.

Tu luyện các công Đức. Rời xa tất cả ác.

安住於正法。廣行菩薩道。

An trụ ư Chính pháp. Quảng hành Bồ Tát Đạo.

Yên ở trong Pháp đúng. Rộng hành Đạo Bồ Tát.

若無歸依者。應起大慈心。

Nhược vô quy y giả. Ưng khởi Đại Từ tâm.

Nếu không nơi dựa theo. Cần phát tâm Đại Từ.

諸在三惡道。應發大悲念。

Chư tại tam ác Đạo. Ưng phát Đại Bi niệm.

Ở ba Đạo ác đó. Cần phát nhớ Đại Bi.

一切諸法界。有成必有敗。

Nhất thiết chư Pháp giới. Hữu thành tất hữu bại.

Tất cả các Cõi Pháp. Có thành ắt có bại.

捨心平等觀。莫隨煩惱魔。

Xả tâm bình đẳng quan. Mạc tùy Phiền não Ma.

Xem bình đẳng bỏ tâm. Đừng theo Ma Phiền não.

應發菩提心。覺悟諸群生。

Ưng phát Bồ Đề tâm. Giác ngộ chư quần sinh.

Cần phát tâm Bồ Đề. Giác ngộ các chúng sinh.

無量劫修行。不起疲倦想。

Vô lượng Kiếp tu hành. Bất khởi bì quyện tưởng.

Vô lượng Kiếp tu hành. Không nổi nhớ mệt mỏi.

時彼女母說偈白言：

Thời bĩ nữ mẫu thuyết kệ bạch ngôn：

Thời mẹ của cô gái đó đọc bài kệ báo cáo nói rằng：

唯願太子聽。此女從生來。

Duy nguyện Thái Tử thỉnh. Thử nữ tòng sinh lai.

Chỉ mong Thái Tử nghe. Cô này sinh tới nay.

乃至今長成。一切諸因緣。

Nãi chí kim trưởng thành. Nhất thiết chư Nhân duyên.

Thậm chí nay trưởng thành. Tất cả các Nhân duyên.

太子! 所生日。女從蓮華生。

Thái Tử! Sở sinh Nhật. Nữ tòng Liên hoa sinh.

Thái Tử! Ngày được sinh. Nữ sinh từ hoa Sen.

其目淨修廣。肢節悉具足。

Kỳ mục tịnh tu quảng. Chi tiết tất cụ túc.

Mắt nó sạch dài rộng. Chi khớp đều đầy đủ.

我曾於春月。遊觀娑羅園。

Ngã tăng ư xuân Nguyệt. Du quan Sa La viên.

Ta từng ở thág Xuân. Đi xem vườn Sa La.

觀見諸卉木。種種華榮茂

Đỗ kiến chư hủ mộc. Chúng chủng hoa vinh mậu.

Trông thấy các cây cỏ. Đủ loại hoa tươi tốt.

同遊八百女。容儀悉端嚴。

Đồng du bát bách nữ. Dung nghi tất đoan nghiêm.

Đi cùng 8 trăm cô. Dung nghi đều đoan nghiêm.

皆已具足知。諸巧技能法。

Giai dĩ cụ túc tri. Chư xảo kĩ năng Pháp.

Đều đã biết đầy đủ. Các Pháp kĩ năng khéo.

彼園有浴池。名曰眾莊嚴。

Bỉ viên hữu dục trì. Danh viết Chúng Trang Nghiêm.

Vườn đó có ao tắm. Tên là Chúng Trang Nghiêm.

我於池岸坐。采女眾圍遶。

Ngã ư trì ngạn tọa. Thái nữ chúng vi nhiều.

Ta ngồi trên bờ ao. Các hầu gái vây quanh.

時彼浴池中。千葉蓮華生。

Thời bỉ dục trì trung. Thiên diệp Liên hoa sinh.

Thời trong ao tắm đó. Sinh hoa Sen nghìn cánh.

寶葉瑠璃莖。閻浮檀金臺。

Bảo diệp lưu ly hành. Diêm phù đàn kim đài.

Lá báu thân lưu ly. Đài vàng Diêm phù đàn.

眾妙寶香鬚。普放淨光明。



Chúng diệu bảo hương tu. Phổ phóng tịnh Quang minh.

Các tua hương báu đẹp. Phóng khắp Quang sáng sạch.

遍照閻浮提。猶若日初出。

Biển chiếu Diêm Phù Đề. Do nhược Nhật sơ xuất.

Chiếu khắp Diêm Phù Đề. Như mặt Trời mới mọc.

時見此玉女。從彼蓮華生。

Thời kiến thử Ngọc nữ. Tòng bỉ Liên hoa sinh.

Khi thấy Ngọc nữ này. Sinh từ hoa Sen đó.

覩者皆念言。此則善業報。

Đồ giả giai niệm ngôn. Thử tắc thiện Nghiệp báo.

Người thấy đều nghĩ nói. Đây chắc Nghiệp thiện báo.

目髮紺青色。其身如紫金。

Mục phát cảm thanh sắc. Kỳ thân như tử kim.

Mắt tóc màu xanh tía. Thân đó như vàng tía.

眾寶以莊嚴。觀者心無厭。

Chúng bảo dĩ trang nghiêm. Quan giả tâm vô yếm.

Các báu dùng trang nghiêm. Người xem tâm không chán.

離垢淨無穢。肢節悉具足。

Ly cấu tịnh vô ố. Chi tiết tất cụ túc.

Rời bẩn sạch không ố. Chi khớp đều đầy đủ.

猶如真金像。安處寶蓮華。



Do như chân kim tượng. An xử bảo Liên hoa.

Giống như tượng vàng 10. Yên ở hoa Sen báu.

毛孔梅檀香。普熏於一切。

Mao không Chiên đàn hương. Phổ huân ư nhất thiết.

Chân lông hương Chiên đàn. Xông thơm khắp tất cả.

口出蓮華香。演妙梵音聲。

Khẩu xuất Liên hoa hương. Diễn diệu Phạm âm thanh.

Miệng sinh hương hoa Sen. Nói tiếng Phạm vi diệu.

此是玉女寶。世間所希有。

Thử thị Ngọc nữ bảo. Thế gian sở hi hữu.

Đây là Cô gái báu. Hiếm có ở Thế gian.

身相悉具足。種種妙莊嚴。

Thân tướng tất cụ túc. Chủng chủng diệu trang nghiêm.

Thân tướng đều đầy đủ. Đủ loại đẹp trang nghiêm.

一切諸技術。世間言論法。

Nhất thiết chư kỹ thuật. Thế gian ngôn luận Pháp.

Tất cả các kỹ thuật. Pháp bàn luận Thế gian.

究竟悉縷練。願為哀納受。

Cứu cánh tất lữ luyện. Nguyên vì ai nạp thụ.

Kết quả đều trắng nõn. Nguyên vì thương thu nhận.

此是玉女寶。身分悉圓滿。

Thử thị Ngọc nữ bảo. Thân phần tất viên mãn.

Đây là Cô gái báu. Phần thân đều đầy đủ.

功德具莊嚴。宿行之所得。

Công Đức cụ trang nghiêm. Túc hạnh chi sở đắc.

Trang nghiêm đủ công Đức. Được do hạnh đời trước.

善知眾生病。起患之所由。

Thiện tri chúng sinh bệnh. Khởi hoạn chi sở do.

Dễ biết bệnh chúng sinh. Do bởi nạn phát ra.

又知對治法。除滅眾疑惑。

Hựu tri đối trị Pháp. Trừ diệt chúng nghi hoặc.

Lại biết Pháp chữa trị. Trừ diệt các nghi hoặc.

一切闍浮提。眾生語言法。

Nhất thiết Diêm Phù Đề. Chúng sinh ngữ ngôn Pháp.

Tất cả Diêm Phù Đề. Pháp lời nói chúng sinh.

種種妓樂音。無不善通達。

Chủng chủng kĩ nhạc âm. Vô bất thiện thông đạt.

Đủ loại tiếng kĩ nhạc. Đều cùng dễ thông suốt.

此女修功德。遠離女人法。

Thử nữ tu công Đức. Viễn ly nữ nhân Pháp.

Nữ này tu công Đức. Rời xa Pháp người nữ.

能轉眾生心。唯願哀納受。

Năng chuyển chúng sinh tâm. Duy nguyện ai nạp thụ.

Hay chuyển tâm chúng sinh. Chỉ nguyện thương thu nhận.

捨離嫉妬心。不醉於五欲。

Xả ly tật đố tâm. Bất túy ư ngũ Dục.

Rời bỏ tâm ghen ghét. Không say mê 5 Tham.

不起瞋恚心。修習忍智慧。

Bất khởi sân khuể tâm. Tu tập Nhẫn Trí tuệ.

Không phát tâm thù giận. Tu luyện Trí tuệ Nhẫn.

精進持淨戒。能辨一切事。

Tinh tiến trì tịnh Giới. Năng biện nhất thiết sự.

Tinh tiến giữ Giới sạch. Hay làm tất cả việc.

專求諸功德。太子願納受。

Chuyên cầu chư công Đức. Thái Tử nguyện nạp thụ.

Chuyên cầu các công Đức. Mong Thái Tử thu nhận.

若見諸貧窮。老病眾苦逼。

Nhược kiến chư bần cùng. Lão bệnh chúng khổ bức.

Nếu thấy các bần cùng. Các khổ bức già bệnh.

無所歸依者。大悲普慈念。

Vô sở Quy y giả. Đại Bi phổ Từ niệm.

Không nơi Về dựa theo. Đại Bi rộng nhớ Từ.

常欲利眾生。不求自安樂。

Thường dục lợi chúng sinh. Bất cầu tự an lạc.

Thường muốn lợi chúng sinh. Không cầu tự yên vui.

功德莊嚴身。饒益於一切。

Công Đức trang nghiêm thân. Nhiều ích ư nhất thiết.

Công Đức trang nghiêm thân. Lợi ích cho tất cả.

於諸威儀中。常修不放逸。

Ư chư uy nghi trung. Thường tu bất phóng dật.

Ở trong các uy nghi. Thường tu không phóng túng.

修習諸善法。見者無不悅。

Tu tập chư thiện Pháp. Kiến giả vô bất duyệt.

Tu luyện các Pháp thiện. Người thấy đều vui mừng.

功德普莊嚴。遠離染污心。

Công Đức phổ trang nghiêm. Viễn ly nhiễm ô tâm.

Công Đức rộng trang nghiêm. Rời xa tâm nhiễm ố.

常求善知識。恭敬樂供養。

Thường cầu thiện Tri thức. Cung kính nhạo cúng  
dưỡng.

Thường cầu Tri thức thiện. Cung kính thích cúng  
dưỡng.

修習大慈法。棄捨怨結心。

Tu tập Đại Từ Pháp. Khí xả oán kết tâm.

Tu luyện Pháp Đại Từ. Vứt bỏ tâm oán kết.

智慧無與等。唯願哀納受。

Trí tuệ vô dũ đẳng. Duy nguyện ai nạp thụ.

Trí tuệ không sánh bằng. Chỉ nguyện thương thu  
nhận.

爾時太子答言：善女！

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Nhĩ thời Thái Tử đáp ngôn : Thiện nữ ! Ngã dĩ tiên  
phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Khi đó Thái Tử trả lời nói rằng : Cô gái thiện ! Ta trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.  
欲無量劫行菩薩行。積集一切功德智慧。

Dục vô lượng Kiếp hành Bồ Tát hạnh. Tích tập nhất thiết công Đức Trí tuệ.

Muốn vô lượng Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát. Tích góp tất cả công Đức Trí tuệ.

淨修一切諸波羅蜜。恭敬，  
供養一切諸佛。護持正法。

Tịnh tu nhất thiết chư Ba La Mật. Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật. Hộ trì Chính pháp.

Tu hành Thanh tịnh tất cả các Pháp tới Niết Bàn.

Cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật. Giúp giữ Pháp đúng.

嚴淨一切諸佛世界。令如來種相續不斷。

Nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật Thế giới. Linh Như Lai chủng tượng tục bất đoạn.

Nghiêm sạch tất cả các Thế giới Phật. Giúp cho giống Như Lai liên tục không đứt.

教化眾生滅生死苦。住究竟樂。欲令眾生淨智慧眼。

Giáo hóa chúng sinh diệt sinh tử khổ. Trụ cứu cánh lạc. Dục linh chúng sinh tịnh Trí Tuệ nhãn.

Giáo hóa chúng sinh diệt mất khổ sinh chết. Dừng ở thành quả vui sướng. Muốn giúp chúng sinh mất Trí tuệ Thanh tịnh.

住菩薩道。修菩薩行。具足一切菩薩諸地。

Trụ Bồ Tát Đạo. Tu Bồ Tát hạnh. Cụ túc nhất thiết Bồ Tát chư địa.

Dừng ở Đạo Bồ Tát. Tu hành hạnh Bồ Tát. Đầy đủ các bậc của tất cả Bồ Tát.

令一切眾生心大歡喜。我當盡未來劫行檀波羅蜜。

Linh nhất thiết chúng sinh tâm đại hoan hỉ. Ngã đương tận Vị lai Kiếp hành Đàn Ba La Mật.

Giúp cho tất cả tâm chúng sinh vui mừng lớn. Ta đang hết Kiếp Tương lai thực hành Pháp Bố thí tới Niết Bàn.

悉捨一切國城，妻子，肢節手足，頭目，髓腦。或在家布施。

Tất xả nhất thiết quốc thành thân tử, chi tiết thủ túc, đầu mục tủy não. Hoặc tại gia Bố thí.

Đều bỏ tất cả thành Nước vợ con, chi khớp tay chân, đầu mắt tủy não. Hoặc ở gia đình Bố thí.

出家修道。汝於爾時。莫作障礙。壞我道心。

Xuất gia tu Đạo. Nhữ ư nhĩ thời mạc tác chướng ngại. Hoại Ngã Đạo tâm.

Xuất gia tu Đạo. Cô vào thời đó đừng làm chướng ngại. Phá hỏng tâm Đạo của Ta.

爾時太子重爲彼女而說偈言：

Nhĩ thời Thái Tử trùng vị bỉ nữ nhi thuyết kệ ngôn：

Khi đó Thái Tử lại vì cô gái đó mà đọc bài kệ nói rằng：

哀愍眾生故。我發菩提心。

Ai悯 chúng sinh cố. Ngã phát Bồ Đề tâm.

Do thương xót chúng sinh. Ta phát tâm Bồ Đề.

無量無數劫。積集智功德。

Vô lượng vô số Kiếp. Tích tập Trí công Đức.

Vô lượng vô số Kiếp. Tích góp Trí công Đức.

無量劫海中。修習諸大願。

Vô lượng Kiếp hải trung. Tu tập chư đại nguyện.

Trong vô lượng biển Kiếp. Tu luyện các nguyện lớn.

廣修菩薩行。具足一切地。

Quảng tu Bồ Tát hạnh. Cụ túc nhất thiết địa.

Rộng tu hạnh Bồ Tát. Đầy đủ tất cả bậc.

三世諸佛所。學六波羅蜜。

Tam thế chư Phật sở. Học lục Ba La Mật.

Nơi các Phật Ba Đời. Học 6 Pháp Niết Bàn.

聞法能修行。專求菩薩道。

Văn Pháp năng tu hành. Chuyên cầu Bồ Tát Đạo.

Nghe Pháp hay tu hành. Chuyên cầu Đạo Bồ Tát.

十方垢濁刹。我悉令嚴淨。



Thập phương cứu trợ Sát. Ngã tất linh nghiêm tịnh.  
Nước 10 phương cứu bản. Ta đều giúp nghiêm sạch.  
除滅諸群生。三惡道苦患。  
Trừ diệt chư quần sinh. Tam ác Đạo khổ hoạn.  
Trừ diệt các chúng sinh. Khổ nạn ba Đạo ác.  
以諸方便力。廣度一切眾。  
Dĩ chư Phương tiện lực. Quảng độ nhất thiết Chúng.  
Dùng các lực Phương tiện. Rộng độ tất cả Chúng.  
除滅愚癡闇。住一切智道。  
Trừ diệt ngu si ám. Trụ Nhất thiết Trí Đạo.  
Trừ diệt ngu si tối. Ở Đạo Tất cả Trí.  
供養諸佛海。淨修一切地。  
Cúng dưỡng chư Phật hải. Tịnh tu nhất thiết địa.  
Cúng dưỡng các biển Phật. Tu tất cả bậc sạch.  
發起大慈悲。內外一切捨。  
Phát khởi Đại Từ Bi. Nội ngoại nhất thiết xả.  
Phát ra Đại Từ Bi. Bỏ tất cả trong ngoài.  
若我施來求。妻子諸眷屬。  
Nhược Ngã thí lai cầu. Thê tử chư quyến thuộc.  
Nếu tới xin Ta cho. Vợ con và quyến thuộc.  
在家及出家。汝莫作障礙。  
Tại gia cập Xuất gia. Nhữ mạc tác chướng ngại.  
Tại gia và Xuất gia. Cô đừng làm chướng ngại.  
若能如是者。我則納受汝。



Nhược năng như thị giả. Ngã tắc nạp thụ Nhữ.

Nếu có thể như thế. Ta chắc thu nhận Cô.

時女答言：敬從來教乃至出家不敢有礙。即說偈言：

Thời nữ đáp ngôn : Kính tòng lai giáo nãi chí Xuất gia  
bất cảm hữu ngại. Tức thuyết kệ ngôn :

Thời cô gái trả lời nói rằng : Kính theo lời dạy bảo  
thậm chí Xuất gia không dám có trở ngại. Liền đọc bài  
kệ nói rằng :

一切劫海中。地獄火燒身。

Nhất thiết Kiếp hải trung. Địa ngục hỏa thiêu thân.

Trong biển tất cả Kiếp. Lửa Địa ngục đốt thân.

若能眷納我。甘心受此苦。

Nhược năng quyến nạp Ngã. Cam tâm thụ thử khổ.

Nếu hay thu nhận Thiếp. Cam tâm nhận khổ này.

一切生死身。碎末如微塵。

Nhất thiết sinh tử thân. Toái mạt như vi trần.

Tất cả thân sinh chết. Tan vụn như bụi trần.

若能眷納我。甘心受此苦。

Nhược năng quyến nạp Ngã. Cam tâm thụ thử khổ.

Nếu hay thu nhận Thiếp. Cam tâm nhận khổ này.

無量劫頂戴。一切金剛山。

Vô lượng Kiếp đỉnh đới. Nhất thiết Kim Cương sơn.

Vô lượng Kiếp đầu đội. Tất cả núi Kim Cương.

若能眷納我。甘心受此苦。

Nhược năng quuyến nạp Ngã. Cam tâm thụ thử khổ.

Nếu hay thu nhận Thiếp. Cam tâm nhận khổ này.

一切生死海。以我施無悔。

Nhất thiết sinh tử hải. Dĩ Ngã thí vô hối.

Tất cả biển sinh chết. Dùng Thiếp cho không tiếc.

若得法王處。願令我亦然。

Nhược đắc Pháp vương xứ. Nguyên linh Ngã diệc  
nhiên.

Nếu được nơi Vua Pháp. Nguyên giúp Thiếp cũng thế.

無量無數劫。修行菩薩道。

Vô lượng vô số Kiếp. Tu hành Bồ Tát Đạo.

Vô lượng vô số Kiếp. Tu hành Đạo Bồ Tát.

有來求我者。歡喜願施與。

Hữu lai cầu Ngã giả. Hoan hỉ nguyện thí dĩ.

Có người tới xin Thiếp. Vui mừng nguyện ban cho.

太子見眾苦。發起菩提心。

Thái Tử kiến chúng khổ. Phát khởi Bồ Đề tâm.

Thái Tử thấy các khổ. Phát ra tâm Bồ Đề.

無量大慈悲。攝眾生及我。

Vô lượng Đại Từ Bi. Nhiếp chúng sinh cập Ngã.

Vô lượng Đại Từ Bi. Hút chúng sinh và Thiếp.

我不求豪富。不貪五欲樂。

Ngã bất cầu hào phú. Bất tham ngũ Dục lạc.

Thiếp không cầu giàu sang. Không tham vui 5 Tham.

但願共行法。而為太子妻。

Đãn nguyện cộng hành Pháp. Nhi vi Thái Tử thê.

Chỉ nguyện cùng hành Pháp. Mà làm vợ Thái Tử.

修廣明淨眼。慈愍觀眾生。

Tu quảng minh tịnh nhãn. Từ mẫn quan chúng sinh.

Rộng tu mắt sáng sạch. Thương xót xem chúng sinh.

不起染污心。必成菩提道。

Bất khởi nhiễm ô tâm. Tất thành Bồ Đề Đạo.

Không phát tâm nhiễm uế. Ất được Đạo Bồ Đề.

太子遊行時。地出眾寶華。

Thái Tử du hành thời. Địa xuất chúng bảo hoa.

Khi Thái Tử đi lại. Đất sinh các hoa báu.

此相無有疑。必為轉輪王。

Thử tướng vô hữu nghi. Tất vi Chuyển luân Vương.

Tướng này không có nghi. Ất là Vua Chuyển luân.

我昔於夢見。正覺勝日光。

Ngã tích ư mộng kiến. Chính Giác Thắng Nhật Quang.

Thiếp trước thấy trong mộng. Chính Giác Thắng Nhật Quang.

菩提樹下坐。大眾悉圍遶。

Bồ Đề thụ hạ tọa. Đại chúng tất vi nhiễu.

Ngồi dưới cây Bồ Đề. Đại chúng đều vây quanh.

夢中見彼佛。以手摩我頂。

Mộng trung kiến bỉ Phật. Dĩ thủ ma Ngã đỉnh.

Trong mộng thấy Phật đó. Dùng tay xoa đầu Thiếp.  
覺已大歡喜。踊躍無有量。

Giác dĩ đại hoan hỉ. Dũng được vô hữu lượng.

Tỉnh xong rất vui mừng. Dũng mãnh không có hạn.  
空中時有天。名曰清淨身。

Không trung thời hữu Thiên. Danh viết Thanh Tịnh Thân.

Trong không thời có Trời. Tên là Thanh Tịnh Thân.  
彼天爲我說。道場佛興世。

Bỉ Thiên vị Ngã thuyết. Đạo tràng Phật hưng thế.

Trời đó vì Thiếp nói. Đạo tràng Phật ra đời.

我發如是念。若見太子者。

Ngã phát như thị niệm. Nhược kiến Thái Tử giả.

Thiếp nổi nghĩ như thế. Nếu thấy Thái Tử đây.

當爲分別說。勝日光佛興。

Đương vì phân biệt thuyết. Thắng Nhật Quang Phật hưng.

Cần vì nói phân biệt. Thắng Nhật Quang ra đời.

我昔所志願。於今悉成滿。

Ngã tích sở chí nguyện. Ư kim tất thành mãn.

Do Thiếp trước chí nguyện. Ngày nay đều được đủ.

唯願俱往詣。供養彼如來。

Duy nguyện câu vãng nghê. Cúng dưỡng bỉ Như Lai.

Chỉ nguyện cùng đi tới. Cúng dưỡng Như Lai đó.

爾時太子聞彼如來出興于世。心大歡喜。

Nhĩ thời Thái Tử văn bỉ Như Lai xuất hưng vu thế.  
Tâm đại hoan hỉ.

Khi đó Thái Tử nghe Như Lai kia xuất hiện ở Thế gian.  
Tâm rất vui mừng.

踊躍無量。欲見彼佛。以五百寶散彼女人。

Dũng dục vô lượng. Dục kiến bỉ Phật. Dĩ ngũ bách  
bảo tán bỉ nữ nhân.

Dũng mãnh vô lượng. Muốn thấy Phật đó. Đem 5  
trăm vật báu rắc lên người nữ đó.

又與妙德光藏淨周羅寶并妙衣服。

Hựu dĩ diệu Đức quang tạng tịnh Châu La bảo tinh  
diệu y phục.

Lại ban cho báu vật Châu La Thanh tịnh tạng ánh  
quang Đức vi diệu gồm cả quần áo đẹp.

時彼女母即為太子而說偈言：

Thời bỉ nữ mẫu tức vị Thái Tử nhi thuyết kệ ngôn :

Thời mẹ của cô gái đó liền vì Thái Tử mà đọc bài kệ  
nói rằng :

今此玉女寶。功德莊嚴身。

Kim thử Ngọc nữ bảo. Công Đức trang nghiêm thân.

Nay Cô gái báu này. Công Đức trang nghiêm thân.

我昔所志樂。此願今成滿。

Ngã tích sở chí lạc. Thử nguyện kim thành mãn.

Thần trước chí tâm vui. Nguyện này nay được đủ.

持戒不放逸。智慧諸功德。

Trì Giới bất phóng dật. Trí tuệ chư công Đức.

Giữ Giới không phóng túng. Trí tuệ và công Đức.

普於一切世。最勝無倫匹。

Phổ ư nhất thiết thế. Tối thắng vô luân thất.

Rộng ở tất cả đời. Cao nhất không coi thường.

此女蓮華生。種姓無譏嫌。

Thử nữ Liên hoa sinh. Chủng tính vô cơ hiềm.

Hoa Sen sinh nữ này. Họ tộc không nghi kị.

遠離諸不善。太子同志願。

Viễn ly chư bất thiện. Thái Tử đồng chí nguyện.

Rời xa các không thiện. Thái Tử cùng chí nguyện.

此女身柔軟。猶如天繒纒。

Thử nữ thân nhu nhuyễn. Do như Thiên tăng khoáng.

Thân nữ này mềm mại. Giống như tơ lụa Trời.

蒙彼手摩者。眾患悉除滅。

Mông bỉ thủ ma giả. Chúng hoạn tất trừ diệt.

Được tay đó xoa cho. Các nạn đều trừ diệt.

毛孔所出香。芬馨無倫比。

Mao khổng sở xuất hương. Phân hình vô luân tỉ.

Nơi chân lông sinh hương. Mùi thơm không sánh

được.

眾生若聞者。悉住於淨戒。

Chúng sinh nhược văn giả. Tất trụ ư tịnh Giới.

Chúng sinh nếu ngữi được. Đều ở trong Giới sạch.

其身淨無垢。譬如真金像。

Kỳ thân tịnh vô cấu. Thí như chân kim tượng.

Thân đó sạch không bẩn. Ví như tượng vàng 10.

若有覩見者。離害具慈心。

Nhược hữu đở kiến giả. Ly hại cụ Từ tâm.

Nếu có người trông thấy. Đủ tâm Từ rời hại.

口出微妙音。無不樂聞者。

Khẩu xuất vi diệu âm. Vô bất lạc văn giả.

Miệng sinh âm vi diệu. Người nghe đều vui sướng.

若有聽斯音。遠離諸惡業。

Nhược hữu thính tư âm. Viễn ly chư ác Nghiệp.

Nếu được nghe âm đó. Rời xa các Nghiệp ác.

心淨無瑕穢。質直無諂曲。

Tâm tịnh vô hà uế. Chất trực vô siểm khúc.

Tâm sạch không dấu vết. Ngay thẳng không siểm  
nịnh.

隨其所聞法。如說能修行。

Tùy kỳ sở văn Pháp. Như thuyết năng tu hành.

Tùy họ được nghe Pháp. Như nói hay tu hành.

恭敬善知識。及所尊重者。

Cung kính thiện Tri thức. Cậ sở tôn trọng giả.

Cung kính Tri thức thiện. Cùng với người tôn trọng.



遠離貪欲心。專求於正法。

Viễn ly tham dục tâm. Chuyên cầu ư Chính pháp.

Rời xa tâm tham muốn. Chuyên cầu được Pháp đúng.

此女心不恃。妙色蓮花生。

Thử nữ tâm bất恃. Diệu sắc Liên hoa sinh.

Tâm nữ này không nhờ. Hoa Sen sinh sắc đẹp.

世間諸榮樂。唯求無上道。

Thế gian chư vinh lạc. Duy cầu Vô thượng Đạo.

Các tươi vui Thế gian. Chỉ cầu Đạo Bình Đẳng.

時彼太子與此女俱。并一萬采女出香芽園。

Thời bỉ Thái Tử dữ thử nữ câu. Tinh nhất vạn thái nữ xuất Hương Nha viên.

Thời Thái Tử đó cùng với cô gái này tham dự. Gồm cả một vạn cô gái sắc sỡ ra khỏi vườn Hương Nha.

各乘寶車往詣道場。下車步進。遙見如來相好嚴身。

Các thừa bảo xa vãng nghệ Đạo tràng. Hạ xa bộ tiến.

Dao kiến Như Lai Tướng Hảo nghiêm thân.

Đều ngồi xe báu đi tới Đạo tràng. Xuống xe đi bộ tiến

vào. Từ xa thấy thân Tướng hảo trang nghiêm của

Như Lai.

其心澄淨如鏡淵淨。諸根調伏猶如象王。

Kỳ tâm trừng tịnh như kính uyên đình. Chư Căn điều phục do như tượng Vương.

Tâm họ trong sạch như soi bóng nước im lặng vực sâu. Các Căn điều phục giống như Vua voi.

心大歡喜踊躍無量。與采女眾往詣佛所。頭面禮足。

Tâm đại hoan hỉ dũng được vô lượng. Dữ thái nữ chúng vãng nghệ Phật sở. Đầu diện lễ túc.

Tâm rất vui mừng dũng mãnh vô lượng. Cùng với nhiều cô gái sắc sỡ đi tới nơi ở của Phật. Phục đỉnh lễ chân.

恭敬供養。遶無數匝。各持五百眾妙寶華。供散彼佛。

Cung kính cúng dưỡng, nhiều vô số tạp. Các trì ngũ bách chúng diệu bảo hoa. Cúng tán bỉ Phật.

Cung kính cúng dưỡng, vòng quanh vô số lượt. Đều giữ 5 trăm các hoa báu đẹp. Cúng tung lên Phật đó.  
爲彼如來興立五百眾香樓閣。雜寶嚴飾。

Vị bỉ Như Lai hưng lập ngũ bách chúng hương lâu các. Tạp bảo nghiêm sức.

Vì Như Lai đó dựng lên 5 trăm các lầu gác hương. Các vật báu hỗn tạp nghiêm sức.

時彼如來爲說普門燈明修多羅。聞說經已。

Thời bỉ Như Lai vị thuyết Phổ môn đăng minh Tu Đa La. Văn thuyết Kinh dĩ.

Thời Như Lai đó vì nói Kinh Pháp Phật đèn sáng Môn rộng khắp. Nghe nói Kinh xong.

於一切法中得三昧海。所謂諸佛願海三昧。

Ư nhất thiết Pháp trung đắc Tam muội hải. Sở vị Chư Phật nguyện hải Tam muội.

Ở trong tất cả Pháp được biển Tam muội. Gọi là Tam muội biển nguyện của các Phật.

普照三世光藏三昧，對見一切諸佛三昧。

Phổ chiếu Tam thế quang tạng Tam muội, đối kiến nhất thiết chư Phật Tam muội.

Tam muội Tạng ánh quang chiếu sáng khắp Ba Đời, Tam muội thấy ngay tất cả các Phật.

普照一切眾生三昧，救護眾生光雲三昧。

Phổ chiếu nhất thiết chúng sinh Tam muội, cứu hộ chúng sinh quang vân Tam muội.

Tam muội chiếu sáng khắp tất cả chúng sinh, Tam muội mây ánh quang cứu giúp chúng sinh.

普照世界海淨智燈光明三昧。

Phổ chiếu Thế giới hải tịnh Trí đăng Quang minh Tam muội.

Tam muội Quang sáng đèn Trí tuệ sạch chiếu sáng khắp biển Thế giới.

普照眾生根海智光明三昧，具普賢行淨雲三昧。

Phổ chiếu chúng sinh Căn hải Trí Quang minh Tam muội, cụ Phổ Hiền hạnh tịnh vân Tam muội.

Tam muội Quang sáng đèn Trí tuệ chiếu sáng khắp biển Căn chúng sinh, Tam muội mây sạch đầy đủ hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

教化眾生現前智燈明三昧，聞持諸佛法輪三昧。

Giáo hóa chúng sinh hiện tiền Trí đấng minh Tam muội, văn trì chư Phật Pháp luân Tam muội.

Tam muội đèn sáng Trí tuệ hiện ra giáo hóa chúng sinh, Tam muội nghe giữ các vàng Pháp Phật.

於一切法中得如是等諸三昧海。

Ư nhất thiết Pháp trung đắc như thị đấng chư Tam muội hải.

Ở trong tất cả Pháp được như thế cùng với các biển Tam muội.

時彼玉女於諸法中得不可壞寂靜法門。

Thời bỉ Ngọc nữ ư chư Pháp trung đắc bất khả hoại tịch tĩnh Pháp môn.

Thời Ngọc nữ đó ở trong các Pháp được môn Pháp Tĩnh lặng không thể phá hỏng.

於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。

Ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển.

Với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui.

時彼太子與諸眷屬禮彼如來。遶無數匝。

Thời bử Thái Tử dữ chư quyến thuộc lễ bử Như Lai. Nhiều vô số tạp.

Thời Thái Tử đó cùng với các quyến thuộc lễ Như Lai đó. Vòng quanh vô số lượt.

辭退還宮。詣父王所頭面敬禮。白言：大王！

Từ thoái hoàn cung. Nghệ Phụ vương sở đầu diện kính lễ. Bạch ngôn : Đại vương !

Từ biệt lui về cung điện. Tới nơi ở của Vua cha phục đĩnh kính lễ. Báo cáo nói rằng : Vua lớn !

彼道場上勝日光佛始成正覺。王問太子。

Bử Đạo tràng thượng Thắng Nhật Quang Phật thủy thành Chính Giác. Vương vấn Thái Tử.

Trên Đạo tràng đó Thắng Nhật Quang Phật mới thành Chính Giác. Vua hỏi Thái Tử.

從誰聞乎？答言：

從彼離垢妙德女聞。時王聞已歡喜無量。

Tòng thủy văn hồ ? Đáp ngôn : Tòng bử Ly Cấu Diệu Đức nữ văn. Thời Vương văn dĩ hoan hỉ vô lượng.

Từ ai nghe vậy ? Trả lời nói rằng : Nghe từ cô gái Ly Cấu Diệu Đức kia. Thời Vua nghe xong vui mừng vô lượng.

猶如貧人得大寶藏。作如是念。佛無上寶難值，  
難遇。

Do như bần nhân đắc đại bảo tạng. Tác như thị niệm.  
Phật Vô thượng bảo nan trực nan ngộ.

Giống như người nghèo được kho báu lớn. Làm suy  
ngẫm như thế. Phật báu Bình Đẳng khó gặp, khó trực  
tiếp gặp.

能滅眾生惡道貧苦。為無上醫善對治法。

Năng diệt chúng sinh ác Đạo bần khổ. Vì Vô thượng y,  
thiện đối trị Pháp.

Có thể diệt mất nghèo khổ Đạo ác của chúng sinh. Là  
Thầy thuốc Bình Đẳng, Pháp dễ chữa trị.

除滅眾生諸煩惱患。為善導師。於生死海濟度眾生  
。

Trừ diệt chúng sinh chư Phiền não hoạn. Vì thiện Đạo  
sư. Ư sinh tử hải tế độ chúng sinh.

Trừ diệt các nạn Phiền não của chúng sinh. Là Thầy  
dẫn đường thiện. Ở trong biển sinh chết cứu giúp  
chúng sinh.

置涅槃處。作是念已。召諸小王及諸群臣并婆羅門，  
刹利，居士。

Trí Niết Bàn xứ. Tác thị niệm dĩ. Triệu chư Tiểu vương  
cập chư quần thần tinh Bà La Môn, Sát Lợi, Cư Sĩ.

Xếp đặt nơi Niết Bàn. Làm suy ngẫm đó xong. Mời các Vua nhỏ và các quần thần gồm cả Bà La Môn, Sát Lợi, Cư sĩ.

皆悉集會而告之曰。我聞太子無上吉語云。

Giai tất tập hội nhi cáo chi viết. Ngã văn Thái Tử Vô thượng cát ngữ vân.

Hết thấy đều tập họp mà bảo họ nói rằng : Ta nghe mây lời nói cát tường Bình Đẳng của Thái Tử.

勝日光佛出興于世。我聞是已歡喜無量。無以酬報。

Thắng Nhật Quang Phật xuất hưng vu thế. Ngã văn thị dĩ hoan hỷ vô lượng. Vô dĩ thù báo.

Thắng Nhật Quang Phật xuất hiện ở Thế gian. Ta nghe như thế xong vui mừng vô lượng. Không dùng mời rượu.

今捨王位授與太子。王捨位已與諸眷屬。

Kim xả Vương vị thụ dĩ Thái Tử. Vương xả vị dĩ dĩ chư quyến thuộc.

Nay bỏ ngôi vị Vua truyền lại cho Thái Tử. Vua bỏ ngôi vị xong cùng với các quyến thuộc.

往詣道場勝日光佛所。頭面禮足退坐一面。

Vãng nghệ Đạo tràng Thắng Nhật Quang Phật sở. Đầu diện lễ túc thoái tọa nhất diện.



Đi tới Đạo tràng nơi ở của Thắng Nhật Quang Phật.  
Phục đỉnh lễ chân lui ngồi một bên.

爾時如來觀察彼王及諸眷屬。白毫相中放大光明。  
Nhĩ thời Như Lai quan sát bử Vương cập chư quyến  
thuộc. Bạch hào tướng trung phóng đại Quang minh.  
Khi đó Như Lai quan sát Vua đó và các quyến thuộc.  
Trong tướng hào quang trắng phóng ra Quang sáng  
lớn.

名曰一切眾生心燈。普照十方無量世界。

Danh viết Nhất thiết chúng sinh tâm đăng. Phổ chiếu  
thập phương vô lượng Thế giới.

Tên là Đèn tâm của tất cả chúng sinh. Chiếu sáng  
khắp vô lượng Thế giới 10 phương.

一切諸王顯現如來不可思議自在神力。

Nhất thiết chư Vương hiển hiện Như Lai bất khả tư  
nghị Tự tại Thần lực.

Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn của Như Lai hiện  
ra rõ tất cả các Vua.

應受化者令彼心淨。具足不可思議功德。超出世間  
。

Ưng thụ hóa giả linh bử tâm tịnh. Cụ túc bất khả tư  
nghị công Đức. Siêu xuất Thế gian .

Cần nhận hóa ra giúp cho tâm họ Thanh tịnh. Đầy đủ công Đức không thể nghĩ bàn. Vượt ra ngoài Thế gian.

其身清淨。以微妙音爲大眾說離癡瞋法真實燈陀羅尼門。

Kỳ thân Thanh tịnh. Dĩ vi diệu âm vị Đại chúng thuyết ly si ế Pháp, chân thực đấng Đà La Ni môn.

Thân họ Thanh tịnh. Dùng âm thanh vi diệu vị Đại chúng nói Pháp rời ngu tối, môn Đà La Ni đèn sáng chân thực.

佛刹微塵等陀羅尼以爲眷屬。彼王聞已。

Phật sát vi trần đấng Đà La Ni dĩ vi quyến thuộc. Bỉ Vương văn dĩ.

Đà La Ni bằng số bụi trần của Nước Phật dùng làm quyến thuộc. Vua đó nghe xong.

即得廣大智慧光明。閻浮提微塵等菩薩得此陀羅尼。

Tức đắc quảng đại Trí tuệ Quang minh. Diêm Phù Đề vi trần đấng Bồ Tát đắc thủ Đà La Ni.

Liền được Quang sáng Trí tuệ rộng lớn. Được Đà La Ni này của Bồ Tát bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề. 六十那由他人得諸漏盡。一萬眾生皆得離垢清淨法眼。

Lục thập Na do tha nhân đắc chư lậu tận. Nhất vạn chúng sinh giai đắc ly cấu Thanh tịnh Pháp nhãn.

Sáu mươi Na do tha người được hết các Phiền não. Một vạn chúng sinh đều được mắt Pháp Thanh tịnh rời bấn.

無量眾生悉發阿耨多羅三藐三菩提心。

Vô lượng chúng sinh tất phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Vô lượng chúng sinh đều phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

又以不可思議自在神力。於十方刹以三乘法化度眾生。

Hựu dĩ bất khả tư nghị Tự tại Thần lực. Ư thập phương Sát dĩ Tam thừa Pháp hóa độ chúng sinh.

Lại dùng Thần lực Tự do không thể nghĩ bàn. Ở Nước Phật 10 phương dùng Pháp Ba Bậc hóa ra độ thoát chúng sinh.

爾時彼王作如是念。此諸功德若不出家則不能辦。

Nhĩ thời bỉ Vương tác như thị niệm. Thử chư công Đức nhược bất Xuất gia tắc bất năng biện.

Lúc đó Vua kia làm suy ngẫm như thế. Các công Đức này nếu không Xuất gia chắc là không thể làm.

我今應當於如來所出家修道。前白佛言：

Ngã kim ứng đương ư Như Lai sở Xuất gia tu Đạo.

Tiền bạch Phật ngôn :

Ta nay cần phải ở nơi ở của Như Lai Xuất gia tu Đạo.

Tiến lên báo cáo Phật nói rằng :

今從世尊出家學道。佛答王言：宜知是時。

Kim tòng Thế Tôn Xuất gia học Đạo. Phật đáp Vương ngôn : Nghi tri thị thời.

Nay theo Thế Tôn Xuất gia học Đạo. Phật trả lời Vua nói rằng : Nên biết thời như thế.

時王即與一萬眷屬出家修道。

Thời Vương tức dữ nhất vạn quyến thuộc Xuất gia tu Đạo.

Thời Vua liền cùng với 1 vạn quyến thuộc Xuất gia tu Đạo.

皆得離癡瞋法真實燈陀羅尼門及世界微塵等陀羅尼。

Giai đắc Ly si ê pháp chân thực đấng Đà La Ni môn cập Thế giới vi trần đấng Đà La Ni .

Đều được môn Pháp Tổng trì đèn sáng chân thực Pháp rời ngu tối và Pháp Tổng trì bằng số bụi trần của Thế giới.

又得菩薩十明及無量辯淨無礙身。

Hựu đắc Bồ Tát thập minh cập vô lượng biện tịnh vô ngại thân.

Lại được 10 sáng của Bồ Tát và vô lượng biện luận, thân Thanh tịnh không trở ngại.

詣諸佛所悉聞受持佛正法輪。爲大法師。

Nghệ chư Phật sở tất văn thụ trì Phật Chính pháp luân. Vi đại Pháp sư.

Đi tới nơi ở của các Phật đều nghe nhận giữ vững Pháp đúng của Phật. Là Thầy Pháp lớn.

以神通力遍諸世界。隨所應化爲彼現身。

Dĩ Thần thông lực biến chư Thế giới. Tùy sở ứng hóa vị bỉ hiện thân.

Dùng lực Thần thông biến khắp các Thế giới. Tùy theo ý muốn hóa ra vì họ hiện ra thân.

讚歎佛法并諸過去菩薩所行菩薩本生。

Tán thán Phật Pháp tinh chư Quá khứ Bồ Tát sở hạnh Bồ Tát bản sinh.

Ca ngợi Pháp Phật, gồm cả sinh trước kia của Bồ Tát, hạnh của các Bồ Tát Quá khứ.

又讚歎佛無量無邊自在神力。守護正法。

Hựu tán thán Phật vô lượng vô biên Tự tại Thần lực. Thủ hộ Chính pháp.

Lại ca ngợi vô lượng vô biên Thần lực Tự do của Phật. Giúp giữ Pháp đúng.

爾時太子月十五日。王得道時。於其正殿。

Nhĩ thời Thái Tử nguyệt thập ngũ Nhật. Vương đắc Đạo thời ư kỳ chính điện.

Khi đó Thái Tử ngày 15 của tháng. Khi Vua được Đạo ở điện chính của họ.

采女圍遶七寶自至。一金輪寶名勝自在。

Thái nữ vi nhiều, thất bảo tự chí. Nhất kim luân bảo, danh Thắng Tự Tại.

Cô gái màu sắc sỡ vây quanh, 7 báu vật tự tới. Một là vòng báu bằng vàng, tên là Thắng Tự Tại.

二象寶名曰青山。三紺馬寶名勇疾風。

Nhị tượng bảo, danh viết Thanh Sơn. Tam cảm mã bảo, danh Dũng Tật Phong.

Hai là voi báu, tên là Thanh Sơn. Ba là ngựa báu sắc tía, tên là Dũng Tật Phong.

四神珠寶名光藏雲。五主藏臣寶名曰大財。

Tứ Thần châu bảo, danh Quang Tạng Vân. Ngũ chủ tạng thần bảo, danh viết Đại Tài.

Bốn là ngọc Thần báu, tên là Quang Tạng Vân. Năm là chủ tạng thần báu, tên là Đại Tài.

六玉女寶名淨妙德。七主兵臣寶名離垢眼。

Lục Ngọc nữ bảo, danh Tịnh Diệu Đức. Thất chủ binh thần bảo, danh Ly Cấu Nhãn.

Sáu là Cô gái báu, tên là Tịnh Diệu Đức. Bảy là Chủ binh thần báu, tên là Ly Cấu Nhãn.

得是七寶。於閻浮提作轉輪王時。

Đắc thị thất bảo. Ở Diêm Phù Đề tác Chuyển luân Vương thời.

Được bảy báu vật đó. Thời ở Diêm Phù Đề làm Vua Chuyển luân.

有千子端正勇猛。能伏怨敵。時彼人民熾盛。

Hữu thiên tử đoan chính dũng mãnh. Năng phục oán địch. Thời bỉ nhân dân sí thịnh.

Có nghìn con trai đoan chính dũng mãnh. Có thể hàng phục oán địch. Thời đó nhân dân mạnh thịnh.

豐樂自在。八萬王城城各建立五百樓閣。

Phong lạc Tự tại. Bát vạn Vương thành, thành các kiến lập ngũ bách lâu các.

Giàu có vui sướng Tự do. Tám vạn thành của Vua, thành đều xây dựng 5 trăm lầu gác.

大僧伽藍眾寶莊嚴。一一僧伽藍起廣大塔。

Đại Tăng Già Lam, chúng bảo trang nghiêm. Nhất nhất Tăng Già Lam khởi quảng đại Tháp.

Tăng Già Lam lớn, các vật báu trang nghiêm. Mỗi một Tăng Già lam dựng Tháp rộng lớn.

一切眾寶以為莊嚴。香華繒蓋而供養之。

Nhất thiết chúng bảo dĩ vi trang nghiêm. Hương hoa tăng cái nhi cúng dưỡng chi.



Tất cả các vật báu dùng để trang nghiêm. Hương hoa lượm lặt mà dùng cúng dường.

一一王城次第請佛。以不思議眾妙供具供養如來。

Nhất nhất Vương thành thứ đệ thỉnh Phật. Dĩ bất tư nghị chúng diệu cúng cụ cúng dường Như Lai.

Mỗi một thành của Vua lần lượt mời Phật. Dùng các đồ cúng vi diệu không thể nghĩ bàn cúng dường Như Lai.

時佛入城無量眾生皆大歡喜。長養善根發菩提心。

Thời Phật nhập thành, vô lượng chúng sinh, giai đại hoan hỉ. Trưởng dưỡng thiện Căn phát Bồ Đề tâm.

Khi Phật nhập vào thành, vô lượng chúng sinh, đều rất vui mừng. Nuôi lớn Căn thiện phát tâm Bồ Đề.

以廣大悲饒益眾生。正求佛法知真實義。

Dĩ quảng Đại Bi nhiều ích chúng sinh. Chính cầu Phật Pháp, tri chân thực nghĩa.

Dùng Đại Bi rộng lợi ích chúng sinh. Cầu ngay Pháp đúng, biết nghĩa chân thực.

平等觀察三世諸法。明淨智慧普照三世。

Bình đẳng quan sát Tam thế chư Pháp. Minh tịnh Trí tuệ phổ chiếu Tam thế.

Bình đẳng quan sát các Pháp Ba Đời. Trí tuệ sáng sạch chiếu sáng khắp Ba Đời.

知三世佛次第出世。攝取眾生向菩薩道。行菩薩行。

Tri Tam thế Phật thứ đệ xuất thế. Nhiếp thủ chúng sinh hướng Bồ Tát Đạo. Hành Bồ Tát hạnh.

Biết Phật Ba Đời lần lượt xuất hiện ở Thế gian. Hút lấy chúng sinh hướng về Đạo Bồ Tát. Thực hành hạnh Bồ Tát.

安住菩薩平等正法。逮得如來法輪。智光深入法海。

An trụ Bồ Tát bình đẳng Chính pháp. Đãi đắc Như Lai Pháp luân. Trí quang thâm nhập Pháp hải.

Yên ở Pháp đúng bình đẳng của Bồ Tát. Nhanh được vàng Pháp Như Lai. Ánh quang Trí tuệ nhập sâu vào biển Pháp.

能於己身見一切剎。善知諸根弘誓願海得一切智。

Năng ư kỷ thân kiến nhất thiết Sát. Thiện tri chư Căn, hoằng thệ nguyện hải, đắc nhất thiết Trí.

Có thể với bản thân mình thấy tất cả Nước Phật. Hay biết các Căn, biển thệ nguyện lớn, được Tất cả Trí tuệ.

爾時如來次第受彼諸王請。時如是饒益無量眾生。

Nhĩ thời Như Lai thứ đệ thụ bửi chư Vương thỉnh. Thời như thị nhiều ích vô lượng chúng sinh.

Khi đó Như Lai lần lượt nhận thỉnh cầu của các Vua đó. Thời lợi ích vô lượng chúng sinh như thế.

佛子！爾時太子增上功德主。豈異人乎？

Phật Tử ! Nhĩ thời Thái Tử tăng thượng công Đức chủ. Khởi dị nhân hồ ?

Phật Tử ! Khi đó Thái Tử chủ về tăng cao công Đức. Là người nào vậy ?

今釋迦牟尼佛是也。爾時王寶主，寶華佛是也。

Kim Thích Ca Mâu Ni Phật thị dã. Nhĩ thời Vương Bảo Chủ, Bảo Hoa Phật thị dã.

Nay chính là Thích Ca Mâu Ni Phật. Thời đó Vua Bảo Chủ, chính là Bảo Hoa Phật.

寶華如來今在東方。過世界海微塵等世界海。

Bảo Hoa Như Lai kim tại Đông phương. Quá Thế giới hải vi trần đẳng Thế giới hải.

Bảo Hoa Như Lai nay ở phương Đông. Qua biển Thế giới bằng số bụi trần của biển Thế giới.

有一世界海。名法界虛空光雲。

Hữu nhất Thế giới hải, danh Pháp Giới Hư Không Quang Vân.

Có một biển Thế giới, tên là Pháp Giới Hư Không Quang Vân.

中有世界。名佛圓滿光妙德燈。

Trung hữu Thế giới, danh Phật Viên Mãn Quang Diệu Đức Đăng.

Trong đó có Thế giới, tên là Phật Viên Mãn Quang Diệu Đức Đăng.

彼有道場名曰一切天王光幢。彼佛始成正覺。

Bỉ hữu Đạo tràng, danh viết Nhất Thiết Thiên Vương Quang Tràng. Bỉ Phật thủy thành Chính Giác.

Nơi đó có Đạo tràng, tên là Nhất Thiết Thiên Vương Quang Tràng. Phật đó mới thành Chính Giác.

與不可說佛刹微塵等菩薩大眾圍遶說法。

Dữ bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát Đại chúng vi nhiều thuyết Pháp.

Cùng với Bồ Tát Đại chúng vây quanh nói Pháp bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

彼寶華佛爲菩薩時淨彼刹海。彼刹海中三世諸佛出興世者。

Bỉ Bảo Hoa Phật vi Bồ Tát thời tịnh bỉ Sát hải. Bỉ Sát hải trung Tam thế chư Phật xuất hưng thế giả.

Bảo Hoa Phật đó khi là Bồ Tát Thanh tịnh biển nước Phật kia. Ở trong biển Nước Phật đó các Phật Ba Đời xuất hiện ở Thế gian.

皆寶華佛爲菩薩時。教化令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Giai Bảo Hoa Phật vi Bồ Tát thời. Giáo hóa linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Đều do Bảo Hoa Phật khi là Bồ Tát. Giáo hóa giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

爾時女母善現者。今我母善目是也。王眷屬者。

Nhĩ thời nữ mẫu Thiện Hiện giả. Kim Ngã mẫu Thiện Mục thị dã. Vương quyến thuộc giả.

Thời đó mẹ của cô gái Thiện Hiện. Nay chính là mẹ của Ta Thiện Mục. Quyến thuộc của Vua.

彼如來所大眾是也。皆悉具足普賢諸行。成就大願。

Bỉ Như Lai sở Đại chúng thị dã. Giai tất cụ túc Phổ Hiền chư hạnh. Thành tựu đại nguyện.

Chính là Đại chúng của Như Lai đó. Hết thấy đều đầy đủ các hạnh Phổ Hiền. Thành công nguyện lớn.

清淨法身普照世間。其心無壞逮得菩薩諸三昧門。

Thanh tịnh Pháp thân, phổ chiếu Thế gian. Kỳ tâm vô hoại, đãi đắc Bồ Tát chư Tam muội môn.

Thân Pháp Thanh tịnh, chiếu sáng khắp Thế gian. Tâm đó không phá hỏng, nhanh được các môn Tam muội của Bồ Tát.

以清淨眼皆悉對見一切諸佛，一切如來。

Dĩ Thanh tịnh nhãn giai tất đối kiến nhất thiết chư Phật, nhất thiết Như Lai.

Do mắt Thanh tịnh hết thấy đều thấy ngay tất cả các Phật, tất cả Như Lai.

以虛空等妙音聲雲轉正法輪。悉聞受持。

Dĩ hư không đẳng diệu âm thanh vân chuyển Chính pháp luân. Tất văn thụ trì.

Dùng mây âm thanh vi diệu ngang bằng khoảng không chuyển vàng Pháp đúng. Đều nghe nhận giữ.

於諸法中得自在力。出入息頃遍遊一切諸佛世界。

Ư chư Pháp trung đắc Tự tại lực. Xuất nhập tức khoảnh biến du nhất thiết chư Phật Thế giới.

Ở trong các Pháp được lực Tự do. Khoảng khắc hơi thở ra vào đi khắp tất cả các Thế giới Phật.

以微妙音爲眾生說法。而未曾離一切佛所。

Dĩ vi diệu âm vị chúng sinh thuyết Pháp. Nhi vị tăng ly nhất thiết Phật sở.

Dùng âm thanh vi diệu vì chúng sinh nói Pháp. Mà chưa từng rời nơi ở của tất cả Phật.

盡未來劫修菩薩行。隨所應化悉爲現身。

Tận Vị lai Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Tùy sở ứng hóa tất vị hiện thân.

Hết Kiếp Tương lai tu hành hạnh Bồ Tát. Tùy theo ý muốn hóa ra đều vị hiện thân.

爾時離垢妙德寶女共增上功德主轉輪王

Nhĩ thời Ly Cấu Diệu Đức bảo nữ cộng tăng thượng công Đức chủ Chuyển luân Vương.

Thời đó cô gái báu Ly Cấu Diệu Đức cùng Vua Chuyển luân chủ tâm tăng cao công Đức.

四事供養勝日光佛者。我身是也。彼佛滅度後。

Tứ sự cúng dường Thắng Nhật Quang Phật giả. Ngã thân thị dã. Bỉ Phật Diệt độ hậu.

Bốn việc cúng dường Thắng Nhật Quang Phật. Chính là thân Ta. Phật đó sau khi Tà thế.

其世界中有六十百千億那由他佛出興于世。

Kỳ Thế giới trung hữu lục thập bách thiên ức Na do tha Phật xuất hưng vu thế.

Trong Thế giới đó có 60 trăm nghìn trăm triệu Na do tha Phật xuất hiện ở Thế gian.

其最初佛號明淨身。次名淨明月普照智。

Kỳ tối sơ Phật hiệu Minh Tịnh Thân. Thứ danh Tịnh Minh Nguyệt Phổ Chiếu Trí.

Phật đầu tiên đó tên hiệu Minh Tịnh Thân. Tên hiệu tiếp theo Tịnh Minh Nguyệt Phổ Chiếu Trí.

次名智觀幢。次名廣智光明王。

Thứ danh Trí Quan Tràng. Thứ danh Quảng Trí Quang Minh Vương.

Tên hiệu tiếp theo Trí Quan Tràng. Tên hiệu tiếp theo Quảng Trí Quang Minh Vương.



次名精進金剛那羅延。次名不壞智。次名智普緣。

Thứ danh Tinh Tiến Kim Cương Na La Diên. Thứ danh Bất Hoại Trí. Thứ danh Trí Phổ Duyên.

Tên hiệu tiếp theo Tinh Tiến Kim Cương Na La Diên.

Tên hiệu tiếp theo Bất Hoại Trí. Tên hiệu tiếp theo Trí Phổ Duyên.

次名淨德智雲。次名師子智光。次名周羅光明。

Thứ danh Tịnh Đức Trí Vân. Thứ danh Sư Tử Trí Quang. Thứ danh Châu La Quang Minh.

Tên hiệu tiếp theo Tịnh Đức Trí Vân. Tên hiệu tiếp theo Sư Tử Trí Quang. Tên hiệu tiếp theo Châu La Quang Minh.

次名功德光幢。次名智日幢。次名開寶蓮華身。

Thứ danh Công Đức Quang Tràng. Thứ danh Trí Nhật Tràng. Thứ danh Khai Bảo Liên Hoa Thân.

Tên hiệu tiếp theo Công Đức Quang Tràng. Tên hiệu tiếp theo Trí Nhật Tràng. Tên hiệu tiếp theo Khai Bảo Liên Hoa Thân.

次名功德光。次名智光雲。次名普明淨月。

Thứ danh Công Đức Quang. Thứ danh Trí Quang Vân. Thứ danh Phổ Minh Tịnh Nguyệt.

Tên hiệu tiếp theo Công Đức Quang. Tên hiệu tiếp theo Trí Quang Vân. Tên hiệu tiếp theo Phổ Minh Tịnh Nguyệt.

Kinh Hoa Nghiêm

次名莊嚴蓋妙音。次名師子勇猛智照。

Thứ danh Trang Nghiêm Cái Diệu Âm. Thứ danh Sư Tử Dũng Mạnh Trí Chiếu.

Tên hiệu tiếp theo Trang Nghiêm Cái Diệu Âm. Tên hiệu tiếp theo Sư Tử Dũng Mạnh Trí Chiếu.

次名法界慧月。次名覺眾生心虛空電光。

Thứ danh Pháp Giới Tuệ Nguyệt. Thứ danh Giác Chúng Sinh Tâm Hư Không Điện Quang.

Tên hiệu tiếp theo Pháp Giới Tuệ Nguyệt. Tên hiệu tiếp theo Giác Chúng Sinh Tâm Hư Không Điện Quang.

次名善鼻妙香。次名寂滅響。次名甘露山。

Thứ danh Thiện Tị Diệu Hương. Thứ danh Tịch Diệt Hưởng. Thứ danh Cam Lộ Sơn.

Tên hiệu tiếp theo Thiện Tị Diệu Hương. Tên hiệu tiếp theo Tịch Diệt Hưởng. Tên hiệu tiếp theo Cam Lộ Sơn.

次名法海雷音。次名無壞智音。次名覺空電光周羅。

Thứ danh Pháp Hải Lôi Âm. Thứ danh Vô Hoại Trí Âm. Thứ danh Giác Không Điện Quang Châu La.

Tên hiệu tiếp theo Pháp Hải Lôi Âm. Tên hiệu tiếp theo Vô Hoại Trí Âm. Tên hiệu tiếp theo Giác Không Điện Quang Châu La.

次名月光白毫相雲。次名圓面淨慧。

Thứ danh Nguyệt Quang Bạch Hào Tướng Vân. Thứ danh Viên Diện Tịnh Tuệ.

Tên hiệu tiếp theo Nguyệt Quang Bạch Hào Tướng Vân. Tên hiệu tiếp theo Viên Diện Tịnh Tuệ.

次名善覺智華光。次名寶焰山妙德王。

Thứ danh Thiện Giác Trí Hoa Quang. Thứ danh Bảo Diệm Sơn Diệu Đức Vương.

Tên hiệu tiếp theo Thiện Giác Trí Hoa Quang. Tên hiệu tiếp theo Bảo Diệm Sơn Diệu Đức Vương.

次名廣德夜光。次名妙寶月幢。次名具三昧身。

Thứ danh Quảng Đức Dạ Quang. Thứ danh Diệu Bảo Nguyệt Tràng. Thứ danh Cụ Tam Muội Thân.

Tên hiệu tiếp theo Quảng Đức Dạ Quang. Tên hiệu tiếp theo Diệu Bảo Nguyệt Tràng. Tên hiệu tiếp theo Cụ Tam Muội Thân.

次名勝寶光王。次名現普智光。次名焰海門燈。

Thứ danh Thắng Bảo Quang Vương. Thứ danh Hiện Phổ Trí Quang. Thứ danh Diệm Hải Môn Đăng.

Tên hiệu tiếp theo Thắng Bảo Quang Vương. Tên hiệu tiếp theo Hiện Phổ Trí Quang. Tên hiệu tiếp theo Diệm Hải Môn Đăng.

次名離垢妙音王。次名無等功德。次名勝幢。

Thứ danh Ly Cấu Diệu Âm Vương. Thứ danh Vô Đẳng Công Đức. Thứ danh Thắng Tràng.

Tên hiệu tiếp theo Ly Cấu Diệu Âm Vương. Tên hiệu tiếp theo Vô Đẳng Công Đức. Tên hiệu tiếp theo Thắng Tràng.

次名修臂。次名本願淨月。次名眞實智燈。

Thứ danh Tu Tỷ. Thứ danh Bản Nguyện Tịnh Nguyệt. Thứ danh Chân Thực Trí Đẳng.

Tên hiệu tiếp theo Tu Tỷ. Tên hiệu tiếp theo Bản Nguyện Tịnh Nguyệt. Tên hiệu tiếp theo Chân Thực Trí Đẳng.

次名法上妙音。次名明淨妙德藏王。

Thứ danh Pháp Thượng Diệu Âm. Thứ danh Minh Tịnh Diệu Đức Tạng Vương.

Tên hiệu tiếp theo Pháp Thượng Diệu Âm. Tên hiệu tiếp theo Minh Tịnh Diệu Đức Tạng Vương.

次名乘幢。次名法海蓮華。佛子！

Thứ danh Thừa Tràng. Thứ danh Pháp Hải Liên Hoa. Phật Tử !

Tên hiệu tiếp theo Thừa Tràng. Tên hiệu tiếp theo Pháp Hải Liên Hoa. Phật Tử !

彼一劫中如是次第第六十百千億那由他佛出興于世。

Bỉ nhất Kiếp trung như thị thứ đệ lục thập bách thiên ức Na do tha Phật xuất hưng vu thế.

Trong một Kiếp đó như thế lần lượt 60 trăm nghìn  
trăm triệu Na do tha Phật xuất hiện ở Thế gian.

我悉親近，恭敬，供養。其最後佛名廣解脫光。

Ngã tất thân cận, cung kính cúng dường. Kỳ tối hậu  
Phật danh Quảng Giải Thoát Quang.

Ta đều thân thiết, cung kính cúng dường. Phật cuối  
cùng đó tên hiệu Quảng Giải Thoát Quang.

於彼佛所得淨智眼。佛子！爾時彼佛初成正覺。

Ư bỉ Phật sở đắc tịnh Trí nhãn. Phật Tử ! Nhĩ thời bỉ  
Phật sơ thành Chính Giác.

Ở nơi ở của Phật đó được mắt Trí tuệ Thanh tịnh.

Phật Tử ! Thời đó Phật kia mới thành Chính Giác.

入城教化。我時爲王夫人。與彼大王恭敬供養。

Nhập thành giáo hóa. Ngã thời vi Vương Phu nhân.

Dữ bỉ Đại vương cung kính cúng dường.

Nhập vào thành giáo hóa. Ta thời là vợ của Vua. Cùng  
với Vua lớn đó cung kính cúng dường.

聞彼佛說如來性起燈修多羅。聞已。得淨智眼。

Văn bỉ Phật thuyết Như Lai tính khởi đăng Tu Đa La.

Văn dĩ đắc tịnh Trí nhãn.

Nghe Phật đó nói Kinh Pháp Phật tính Như Lai phát ra  
đèn sáng. Nghe xong được mắt Trí tuệ Thanh tịnh.

又得觀察菩薩三昧海法門。佛子！我得此法門已。

Hựu đắc quan sát Bồ Tát Tam muội hải Pháp môn.

Phật Tử ! Ngã đắc thủ Pháp môn dĩ.

Lại được môn Pháp biển Tam muội quan sát Bồ Tát.

Phật Tử ! Ta được môn Pháp này xong.

於世界微塵等劫受持修習。是諸劫中值無量佛出興于世。

Ư Thế giới vi trần đẳng Kiếp thụ trì tu tập. Thị chư Kiếp trung trực vô lượng Phật xuất hưng vu thế.

Với Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới nhận giữ tu luyện. Trong các Kiếp đó trực tiếp gặp vô lượng Phật xuất hiện ở Thế gian.

我悉恭敬供養。佛子！我或一劫值一如來出興于世。

Ngã tất cung kính cúng dưỡng. Phật Tử ! Ngã hoặc nhất Kiếp trực nhất Như Lai xuất hưng vu thế.

Ta đều cung kính cúng dưỡng. Phật Tử ! Ta hoặc 1 Kiếp trực tiếp gặp một Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

恭敬供養。或二或三，或不可說，或於一劫。

Cung kính cúng dưỡng. Hoặc nhị hoặc tam, hoặc bất khả thuyết, hoặc ư nhất Kiếp.

Cung kính cúng dưỡng. Hoặc 2 hoặc 3, hoặc không thể nói, hoặc ở một Kiếp.

值世界微塵等佛出興于世。我悉恭敬供養。

Trực Thế giới vi trần đẳng Phật xuất hưng vu thế.

Ngã tất cung kính cúng dưỡng.

Trực tiếp gặp Phật xuất hiện ở Thế gian bằng số bụi trần của Thế giới. Ta đều cung kính cúng dường.

而未能知諸大菩薩身量像貌及其身業, 心行, 智慧三昧境界。

Nhi vị năng tri chư đại Bồ Tát thân lượng tượng mạo cập kỳ thân Nghiệp, tâm hạnh, Trí tuệ Tam muội cảnh giới.

Mà chưa hay biết thân lượng hình tướng dung mạo của các Bồ Tát lớn, cùng với Nghiệp thân, hạnh tâm, cảnh giới Tam muội Trí tuệ của họ.

佛子! 我若見修菩薩行者。歡喜無量恭敬供養。

Phật Tử! Ngã nhược kiến tu Bồ Tát hạnh giả. Hoan hỉ vô lượng cung kính cúng dường.

Phật Tử! Ta nếu thấy người tu hạnh Bồ Tát. Vui mừng vô lượng cung kính cúng dường.

以諸方便而攝取之。令於阿耨多羅三藐三菩提。

Dĩ chư Phương tiện nhi nhiếp thủ chi. Linh ư A nậu Đa la Tam muội tam Bồ Đề.

Dùng các Phương tiện mà hút lấy họ. Giúp cho được A nậu Đa la Tam muội tam Bồ Đề.

得不退轉。佛子! 我於世界微塵等劫。

Đắc Bất thoái chuyển. Phật Tử! Ngã ư Thế giới vi trần đẳng kiếp.



Được Không chuyển lui. Phật Tử ! Ta với Kiếp bằng bụi trần của Thế giới.

值遇諸佛恭敬供養。彼佛說法悉聞受持。

Trực ngộ chư Phật, cung kính cúng dường. Bỉ Phật thuyết Pháp tất văn thụ trì.

Trực tiếp gặp các Phật, cung kính cúng dường. Phật đó nói Pháp đều nghe nhận giữ.

時彼諸佛各以種種修多羅爲我說此法門。我聞是已。

Thời bỉ chư Phật các dĩ chủng chủng Tu Đa La, vị Ngã thuyết thử Pháp môn. Ngã văn thị dĩ.

Thời các Phật đó đều dùng đủ các loại Kinh Pháp Phật, vì Ta nói môn Pháp này. Ta nghe nó xong.

悉於三世佛刹海中, 諸如來所, 佛眷屬所修此法門。

Tất ư Tam thế Phật sát hải trung, chư Như Lai sở, Phật quyến thuộc sở, tu thử Pháp môn.

Đều ở trong biển Nước Phật Ba Đời, nơi ở của các Như Lai, nơi ở của quyến thuộc Phật, tu hành môn Pháp này.

又行菩薩行, 菩薩大願海。種種法門中修此法門。

Hựu hành Bồ Tát hạnh, Bồ Tát đại nguyện hải. Chủng chủng Pháp môn trung tu thử Pháp môn.

Lại thực hành hạnh Bồ Tát, biển nguyện lớn của Bồ Tát. Ở trong đủ các loại môn Pháp tu hành môn Pháp này.

猶未能知普賢菩薩所行法門。何以故？佛子！

Do vị năng tri Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh Pháp môn. Hà dĩ cố ? Phật Tử !

Do chưa hay biết môn Pháp hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Cớ là sao ? Phật Tử !

普賢法門猶如虛空無量無邊。

Phổ Hiền Pháp môn do như hư không vô lượng vô biên.

Môn Pháp Phổ Hiền giống như khoảng không vô lượng vô biên.

又如眾生及三世海，十方刹海及諸法界無量無邊。

Hựu như chúng sinh cập Tam thế hải, thập phương Sát hải cập chư Pháp giới vô lượng vô biên.

Lại như chúng sinh và biển Ba Đò, biển Nước Phật 10 phương và các Cõi Pháp vô lượng vô biên.

佛子！普賢菩薩法門與諸佛身境界齊等。

Phật Tử ! Phổ Hiền Bồ Tát Pháp môn dữ chư Phật thân cảnh giới tề đẳng.

Phật Tử ! Môn Pháp Phổ Hiền Bồ Tát cùng với cảnh giới các thân Phật ngang bằng nhau.

我於世界微塵等劫觀菩薩身。心無厭足。何以故？

Ngã ư Thế giới vi trần đẳng Kiếp quan Bồ Tát thân.  
Tâm vô yếm túc. Hà dĩ cố ?

Ta với Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới quan sát  
thân Bồ Tát. Tâm đủ không chán. Có là sao ?

我於菩薩一一毛孔中念念悉見無量無邊莊嚴世界。

Ngã ư Bồ Tát nhất nhất mao khổng trung, niệm niệm  
tất kiến vô lượng vô biên trang nghiêm Thế giới.

Ta ở trong mỗi một lỗ chân lông của Bồ Tát, mỗi nghĩ  
nhớ đều thấy vô lượng vô biên Thế giới trang nghiêm.

佛坐道場成等正覺。於大眾中以微妙音轉正法輪。

Phật tọa Đạo tràng thành Đẳng Chính Giác. Ư Đại  
chúng trung dĩ vi diệu âm chuyển Chính pháp luân.

Phật ngồi Đạo tràng thành Đẳng Chính Giác. Ở trong  
Đại chúng dùng âm thanh vi diệu chuyển vàng Pháp  
đúng.

說種種修多羅，種種諸乘，種種清淨。

Thuyết chủng chủng Tu Đa La, chủng chủng chư  
Thừa, chủng chủng Thanh tịnh.

Nói đủ các loại Kinh Pháp Phật, đủ các loại các bậc  
Pháp, đủ các loại Thanh tịnh.

復次佛子！我於菩薩一一毛孔中，

念念悉見諸眾生海。

Phục thứ Phật Tử ! Ngã ư Bồ Tát nhất nhất mao  
khổng trung, niệm niệm tất kiến chư chúng sinh hải.

Lại nữa Phật Tử ! Ta ở trong mỗi một lỗ chân lông của Bồ Tát, mỗi nghĩ nhớ đều thấy các biển chúng sinh.

各有所住及其境界, 諸根不同。於三世中發菩提心。 Các hữu sở trụ cập kỳ cảnh giới, chư Căn bất đồng. Ư Tam thế trung phát Bồ Đề tâm.

Đều có nơi ở và cảnh giới của họ, các Căn khác nhau. Ở trong Ba Đòì phát tâm Bồ Đề.

行菩薩行具大願海。淨諸菩薩無量無邊波羅蜜海。 Hành Bồ Tát hạnh, cụ đại nguyện hải. Tịnh chư Bồ Tát vô lượng vô biên Ba La Mật hải.

Thực hành hạnh Bồ Tát, đầy đủ biển nguyện lớn. Các Bồ Tát Thanh tịnh vô lượng vô biên biển Pháp tới Niết Bàn.

及諸菩薩本生之海。無量無邊大慈悲海。

Cập chư Bồ Tát bản sinh chi hải. Vô lượng vô biên Đại Từ Bi hải.

Cùng với biển sinh trước kia của các Bồ Tát. Vô lượng vô biên biển Đại Từ Bi.

攝取眾生悉令歡喜。乃至悉見一切菩薩現處中宮。

Nhiếp thủ chúng sinh tất linh hoan hỷ. Nãi chí tất kiến nhất thiết Bồ Tát hiện xử trung cung.

Hút lấy chúng sinh đều giúp cho vui mừng. Thậm chí đều thấy tất cả Bồ Tát hiện ra ở trong cung điện.

采女圍遶。佛子！我於菩薩一一毛孔中，  
皆悉覩見如是等事。

Thải nữ vi nhiều. Phật Tử ! Ngã ư Bồ Tát nhất nhất  
mao khổng trung, giai tất đồ kiến như thị đẳng sự.  
Cô gái sắc sỡ vây quanh. Phật Tử ! Ta ở trong mỗi  
một lỗ chân lông của Bồ Tát, đều cùng nhìn thấy như  
thế cùng với việc.

佛子！我唯知此法門。諸大菩薩皆悉究竟諸方便海。  
Phật Tử ! Ngã duy tri thủ Pháp môn. Chư đại Bồ Tát  
giai tất cứu cánh chư Phương tiện hải.

Phật Tử ! Ta chỉ biết môn Pháp này. Các Bồ Tát lớn  
hết thấy đều thành quả các biển Phương tiện.

顯現一切眾生等身。隨順世間。

Hiển hiện nhất thiết chúng sinh đẳng thân. Tùy thuận  
Thế gian

Hiện ra rõ tất cả chúng sinh cùng với thân. Thuận  
theo Thế gian.

於一切毛孔普放一切相海光明。了法無性。

Ư nhất thiết mao khổng phổ phóng nhất thiết tướng  
hải Quang minh. Liễu Pháp vô tính.

Ở trong mỗi một lỗ chân lông phóng khắp Quang sáng  
tất cả biển hình tướng. Biết rõ Pháp không có tính.

諸眾生類等如虛空。一切至處皆悉如如。顯現神變

。

Chư chúng sinh loại đẳng như hư không. Nhất thiết chí xứ giai tất như như. Hiển hiện Thần biến.

Các loại chúng sinh cùng bằng khoảng không. Tất cả nơi đến hết thấy đều không động. Hiện ra rõ Thần thông biến hóa.

於諸法界得自在力。遊戲普門一切諸地法門海中。

Ư chư Pháp giới đắc Tự tại lực. Du hí Phổ môn nhất thiết chư địa Pháp môn hải trung.

Ở các Cõi Pháp được lực Tự do. Đi lại trong biển môn Pháp Môn rộng khắp tất cả các Bậc.

我當云何能知, 能說彼功德行? 爾時瞿夷語善財言:

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh? Nhĩ thời Cồ Di ngữ Thiện Tài ngôn:

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó? Khi đó Cồ Di bảo Thiện Tài nói rằng:

善男子!

此迦毘羅城摩耶夫人。汝詣彼問。云何菩薩修習諸行?

Thiện nam tử! Thử Ca Tì La thành Ma Da Phu nhân.

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát tu tập chư hạnh?

Người nam thiện! Phu nhân Ma Da ở thành Ca Tì La này. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát tu luyện các hạnh ra sao?

不染世法？供養諸佛。於菩薩行得不退轉？  
除滅障礙。

Bất nhiễm thế Pháp. Cúng dưỡng chư Phật. Ư Bồ Tát hạnh đắc Bất thoái chuyển. Trừ diệt chướng ngại.  
Không nhiễm Pháp Thế gian. Cúng dưỡng chư Phật.  
Với hạnh Bồ Tát được Không chuyển lui. Trừ diệt chướng ngại.

不由他悟。入諸法門。常能應現一切佛所？

Bất do tha ngộ. Nhập chư Pháp môn. Thường năng ứng hiện nhất thiết Phật sở.

Hiểu không do người khác. Nhập vào các môn Pháp.  
Thường hay cần hiện ra nơi ở của tất cả Phật.

攝取眾生。盡未來劫。修菩薩行而不退轉。

Nhiếp thủ chúng sinh. Tận Vị lai Kiếp tu Bồ Tát hạnh nhi Bất thoái chuyển.

Hút lấy chúng sinh. Hết Kiếp Tương lai tu hành hạnh Bồ Tát mà Không chuyển lui.

究竟滿足大乘諸願。長養一切眾生善根？

Cứu cánh mãn túc Đại thừa chư nguyện. Trưởng dưỡng nhất thiết chúng sinh thiện Căn.

Thành quả đầy đủ các nguyện Pháp Bậc Phật. Nuôi lớn Căn thiện của tất cả chúng sinh.

爾時瞿夷承佛神力。欲重明此義。以偈頌曰：



Nhĩ thời Cồ Di thừa Phật Thần lực dục trùng minh  
thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Cồ Di dựa vào Thần lực của Phật muốn sáng  
lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

我見樂修行。菩薩諸行者。

Ngã kiến nhạo tu hành. Bồ Tát chư hạnh giả.

Ta thấy thích tu hành. Các hạnh của Bồ Tát.

歡喜心無量。皆悉攝取之。

Hoan hỉ tâm vô lượng. Giai tất nhiếp thủ chi.

Tâm vui mừng vô lượng. Đều cùng hút lấy họ.

乃昔久遠世。過百刹塵劫。

Nãi tích cứu viễn thế. Quá bách Sát trần Kiếp.

Lại tới thời xa xưa. Qua Kiếp bụi trăm Nước.

有劫名清淨。世界名光明。

Hữu Kiếp danh Thanh Tịnh. Thế giới danh Quang  
Minh.

Có Kiếp tên Thanh Tịnh. Tên Thế giới Quang Minh.

爾時彼劫中。六十百千億。

Nhĩ thời bỉ Kiếp trung. Lục thập bách thiên ức.

Thời đó trong Kiếp kia. 60 trăm nghìn trăm triệu.

那由他諸佛。出興於世間。

Na do tha chư Phật. Xuất hưng ư Thế gian.

Na do tha các Phật. Xuất hiện ở Thế gian.

最後等正覺。號爲法幢燈。

Tối hậu Đẳng Chính Giác. Hiệu vi Pháp Tràng Đẳng.  
Đẳng Chính Giác sau cùng. Tên hiệu Pháp Tràng Đẳng.

彼佛滅度後。有王名智山。

Bỉ Phật Diệt độ hậu. Hữu Vương danh Trí Sơn.

Phật đó sau Tà thế. Có Vua tên Trí Sơn.

以大自在力。王領閻浮提。

Dĩ đại Tự tại lực. Vương lĩnh Diêm Phù Đề.

Dùng lực Tự do lớn. Vua quản Diêm Phù Đề.

悉能廣降伏。一切諸怨敵。

Tất năng quảng hàng phục. Nhất thiết chư oán địch.

Đều hay rộng hàng phục. Tất cả các oán địch.

王子有五百。端正身姝妙。

Vương tử hữu ngũ bách. Đoan chính thân xu diệu.

Con Vua có 5 trăm. Thân đoan chính tuyệt đẹp.

其體淨圓滿。見者無厭足。

Kỳ thể tịnh viên mãn. Kiến giả vô yếm túc.

Thân họ sạch đầy đủ. Người thấy đủ không chán.

深信諸佛法。恭敬而供養。

Thâm tín chư Phật Pháp. Cung kính nhi cúng dưỡng.

Tin sâu các Pháp Phật. Cung kính mà cúng dưỡng.

守護正法藏。受持樂修習。

Thủ hộ Chính pháp tạng. Thụ trì nhạo tu tập.

Giữ gìn tạng Pháp đúng. Nhận giữ thích tu luyện.

Kinh Hoa Nghiêm

彼王有太子。名曰善光明。

Bỉ Vương hữu Thái Tử. Danh viết Thiện Quang Minh.  
Vua đó có Thái Tử. Tên là Thiện Quang Minh.

三十相嚴身。饒益諸群生。

Tam thập tướng nghiêm thân. Nhiều ích chư quần sinh.

Ba mươi tướng nghiêm thân. Lợi ích các chúng sinh.

五百億人俱。出家行學道。

Ngũ bách ức nhân câu. Xuất gia hành học Đạo.

Năm trăm trăm triệu người. Xuất gia học hành Đạo.

勇猛精進力。護持彼佛法。

Dũng mãnh Tinh tiến lực. Hộ trì bỉ Phật Pháp.

Lực Tinh tiến dũng mãnh. Giúp giữ Pháp Phật đó.

王都名智樹。一億城圍遶。

Vương đô danh Trí Thụ. Nhất ức thành vi nhiễu.

Kinh đô Vua Trí Thụ. Trăm triệu thành vây quanh.

有林名靜德。眾寶樹莊嚴。

Hữu lâm danh Tĩnh Đức. Chúng bảo thụ trang nghiêm.

Có rừng tên Tĩnh Đức. Các cây báu trang nghiêm.

善光住此林。廣說佛正法。

Thiện Quang trụ thử lâm. Quảng thuyết Phật Chính pháp.

Thiện Quang ở rừng này. Rộng nói Pháp đúng Phật.

辯才無窮盡。令眾悉清淨。

Biện tài vô cùng tận. Linh Chúng tất Thanh tịnh.

Tài nói không tận cùng. Giúp Chúng đều Thanh tịnh.

或爲乞食故。入彼王都城。

Hoặc vì khát thực cố. Nhập bử Vương đô thành.

Hoặc vì do xin ăn. Vào Kinh đô Vua đó.

庠序有威儀。見者莫不欣。

Tường tự hữu uy nghi. Kiến giả mạc bất hân.

Yên lành có uy nghi. Người thấy đều vui mừng.

遊步如師子。志意常安諦。

Du bộ như Sư Tử. Chí ý thường an đế.

Đi bộ như Sư Tử. Ý chí thường yên rõ.

諸根悉調伏。念慧現在前。

Chư Căn tất điều phục. Niệm Tuệ hiện tại tiền.

Các Căn đều điều phục. Nhớ Tuệ hiện ra trước.

爾時有長者。名曰歡喜幢。

Nhĩ thời hữu Trưởng Giả. Danh viết Hoan Hỷ Tràng.

Thời đó có Trưởng Giả. Tên là Hoan Hỷ Tràng.

我爲長者女。名曰隨順光。

Ngã vi Trưởng Giả nữ. Danh viết Tùy Thuận Quang.

Ta là nữ Trưởng Giả. Tên là Tùy Thuận Quang.

時我於城中。遇見善光明。

Thời Ngã ư thành trung. Ngộ kiến Thiện Quang Minh.

Khi Ta ở trong thành. Gặp thấy Thiện Quang Minh.

相好莊嚴身。歡喜心無量。

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Hoan hỉ tâm vô lượng.

Tướng Hảo trang nghiêm thân. Tâm vui mừng vô lượng.

次乞至我門。我以染心施。

Thứ khát chí Ngã môn. Ngã dĩ nhiễm tâm thí.

Đến cửa nhà Ta xin. Ta do tâm nhiễm cho.

摩尼莊嚴具。投彼善光鉢。

Ma ni trang nghiêm cụ. Đầu bử Thiệu Quang bát.

Đồ Như ý trang nghiêm. Đưa vào bát Thiệu Quang.

雖以染愛心。供養彼佛子。

Tuy dĩ nhiễm ái tâm. Cúng dưỡng bử Phật tử.

Chỉ vì tâm nhiễm yêu. Cúng dưỡng Phật tử đó.

二百五十劫。不經三惡道。

Nhị bách ngũ thập kiếp. Bất kinh Tam ác Đạo.

Hai trăm năm mươi kiếp. Không qua 3 Đạo ác.

常於天人中。尊貴王家生。

Thường ư Thiên nhân trung. Tôn quý Vương gia sinh.

Thường ở trong người Trời. Sinh nhà Vua tôn quý.

恒見善光明。妙相莊嚴身。

Hằng kiến Thiệu Quang Minh. Diệu tướng trang nghiêm thân.

Thường thấy Thiệu Quang Minh. Tướng đẹp trang nghiêm thân.

於後所過劫。二百有五十。

Ư hậu sở quá Kiếp. Nhị bách hữu ngũ thập.

Qua Kiếp đó về sau. Hai trăm 5 mươi Kiếp.

善現女家生。名離垢妙德。

Thiện Hiện nữ gia sinh. Danh Ly Cấu Diệu Đức.

Sinh nhà nữ Thiện Hiện. Tên Ly Cấu Diệu Đức.

我見勝自在。發起供養心。

Ngã kiến Thắng Tự Tại. Phát khởi cúng dưỡng tâm.

Ta thấy Thắng Tự Tại. Phát ra tâm cúng dưỡng.

不惜身壽命。隨其所施與。

Bất tích thân thọ mệnh. Tùy kỳ sở thí dữ.

Không tiếc thân mệnh thọ. Theo họ muốn ban cho.

時與太子俱。覲佛勝日光。

Thời dữ Thái Tử câu. Cận Phật Thắng Nhật Quang.

Thời đều cùng Thái Tử. Trợ giúp Thắng Nhật Quang.

歡喜心無量。發起菩提心。

Hoan hỉ tâm vô lượng. Phát khởi Bồ Đề tâm.

Tâm vui mừng vô lượng. Phát ra tâm Bồ Đề.

彼劫最後佛。名廣解脫光。

Bỉ Kiếp tối hậu Phật. Danh Quảng Giải Thoát Quang.

Phật cuối cùng Kiếp đó. Tên Quảng Giải Thoát Quang.

出興於世間。我值悉供養。

Xuất hưng ư Thế gian. Ngã trực tất cúng dưỡng.

Xuất hiện ở Thế gian. Ta gặp đều cúng dưỡng.

從彼最後佛。得淨智慧眼。

Tòng bỉ tối hậu Phật. Đắc tịnh Trí Tuệ nhãn.

Từ Phật cuối cùng đó. Được mắt Trí tuệ sạch.

了知諸法相。除滅虛妄倒。

Liễu tri chư Pháp tướng. Trừ diệt hư vọng đảo.

Biết rõ các Tướng Pháp. Trừ đảo lộn ảo vọng.

得觀察菩薩。三昧海法門。

Đắc quan sát Bồ Tát. Tam muội hải Pháp môn.

Được quan sát Bồ Tát. Môn Pháp biển Tam muội.

一念悉覩見。不可思議刹。

Nhất niệm tất đở kiến. Bất khả tư nghị Sát.

Một nhớ đều nhìn thấy. Nước không thể nghĩ bàn.

見彼諸佛刹。或淨或垢穢。

Kiến bỉ chư Phật sát. Hoặc tịnh hoặc cấu uế.

Thấy các Nước Phật đó. Hoặc sạch hay cấu bẩn.

於淨不貪樂。於穢不憎惡。

Ư tịnh bất tham lạc. Ư uế bất tăng ác.

Với sạch không tham vui. Với bẩn không ghét ác.

普見諸世界。如來坐道場。

Phổ kiến chư Thế giới. Như Lai tọa Đạo tràng.

Thấy khắp các Thế giới. Như Lai ngồi Đạo tràng.

一念見諸佛。不思議光海。

Nhất niệm kiến chư Phật. Bất tư nghị quang hải.

Một nhớ thấy các Phật. Biển quang không nghĩ bàn.



亦見佛眷屬。一切三摩提。

Diệc kiến Phật quyển thuộc. Nhất thiết Tam Ma Đề.  
Cũng thấy quyển thuộc Phật. Tất cả Tĩnh nhớ Pháp.

一切諸法門。皆悉無障礙。

Nhất thiết chư Pháp môn. Giai tất vô chướng ngại.

Tất cả các môn Pháp. Đều cùng không chướng ngại.

又知彼業行。隨其所住地。

Hựu tri bỉ Nghiệp hạnh. Tùy kỳ sở trụ địa.

Lại biết hạnh Nghiệp đó. Tùy theo nơi họ ở.

及諸大願海。一念悉了知。

Cập chư đại nguyện hải. Nhất niệm tất liễu tri.

Cùng các biển nguyện lớn. Một nhớ đều biết rõ.

我於菩薩身。見諸菩薩等。

Ngã ư Bồ Tát thân. Kiến chư Bồ Tát đẳng.

Ta với thân Bồ Tát. Thấy các bậc Bồ Tát.

無量劫修行。一切莫能測。

Vô lượng Kiếp tu hành. Nhất thiết mạc năng trắc.

Vô lượng Kiếp tu hành. Tất cả không thể đo.

一一毛孔見。阿僧祇劫刹。

Nhất nhất mao khổng kiến. A tăng kì Kiếp Sát.

Mỗi một lỗ lông thấy. A tăng kì Kiếp Nước.

風輪水火輪。一切大地輪。

Phong luân thủy hỏa luân. Nhất thiết Đại địa luân.

Vàng gió vàng nước lửa. Tất cả vàng Đất lớn.

種種所依住。世界形類相。

Chúng chúng sở y trụ. Thế giới hình loại tướng.

Đủ loại nơi dừng dựa. Hình loại tướng Thế giới.

諸妙莊嚴具。眾生身差別。

Chư diệu trang nghiêm cụ. Chúng sinh thân sai biệt.

Các đồ đẹp trang nghiêm. Thân chúng sinh khác biệt.

又見世界海。一切諸世界。

Hựu kiến Thế giới hải. Nhất thiết chư Thế giới.

Lại thấy biển Thế giới. Tất cả các Thế giới.

諸佛出興世。說法度眾生。

Chư Phật xuất hưng thế. Thuyết Pháp độ chúng sinh.

Các Phật sinh Thế gian. Nói Pháp độ chúng sinh.

我於無量劫。修習菩薩行。

Ngã ư vô lượng kiếp. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Ta ở vô lượng kiếp. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

猶不知菩薩。身業心智慧。

Do bất tri Bồ Tát. Thân Nghiệp tâm Trí tuệ.

Còn không biết Bồ Tát. Trí tuệ tâm Nghiệp thân.

時善財童子頭面敬禮彼瞿夷足。遶畢辭退。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Cồ Di túc.

Nhiều tất từ thoái.

Thời Cậ bé Thiện Tài phục kính lễ chân Cồ Di đó.

Vòng quanh xong từ biệt lui ra.

大方廣佛華嚴經卷第五十六

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
ngũ thập lục.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
56.

=====  
=====  
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====  
=====  
=====